

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TỐT NGHIỆP MÔN ĐỊA LÝ

Câu 1: Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta và ý nghĩa của nó.

+ Vị trí địa lí:

- Nằm phía Đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.
- Tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia (đất liền), Malaysia, Brunây, Philippin, Cam-pu-chia (biển).
- Tọa độ địa lí: Cực Bắc: 23⁰23' B xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
Cực Nam: 8⁰34' B xã Mũi Đất, Ngọc Hiển, Cà Mau.
Cực Tây: 102⁰09' Đ xã Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên.
Cực Đông: 109⁰24' Đ xã Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa.

+ Phạm vi lãnh thổ:

- Vùng đất: toàn bộ đất liền và đảo có diện tích 331.212km², hơn 4.600km đường biên giới trên đất liền, 3.260km đường bờ biển, hơn 4.000 đảo lớn nhỏ và 2 quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa.
- Vùng biển: có diện tích khoảng 1 triệu km² ở Biển Đông, bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- Vùng trời: khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm trên lãnh thổ nước ta.

+ Ý nghĩa của vị trí địa lí và lãnh thổ:

** Ý nghĩa tự nhiên:*

- Vị trí địa lí quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên VN.
- Vị trí tiếp giáp lục địa và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương, Địa Trung Hải, trên đường di lưu của các loại sinh vật → tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật phong phú.
- Vị trí hình thể đất nước tạo nên sự phân hóa đa dạng của tài nguyên giữa các vùng đồng bằng khác ven biển, miền Bắc khác miền Nam, ven biển, đảo hình thành các vùng thiên nhiên khác nhau
- Nằm trong vùng có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn) → cần có biện pháp phòng chống.

** Ý nghĩa kinh tế - văn hóa xã hội và quốc phòng:*

- Kinh tế: nằm ngã tư hàng hải, hàng không quốc tế; là cửa ngõ ra biển cho các nước trong khu vực: Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia,... → vị trí có ý nghĩa trong phát triển các ngành kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập, giao lưu, thu hút đầu tư
- Văn hóa xã hội: Mọi giao lưu văn hóa xã hội, chung sống hòa bình, hữu nghị, hợp tác và cùng phát triển với các nước trong khu vực.
- An ninh quốc phòng: Ấn ngữ phía đông bán đảo Đông Dương → vị trí đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á - khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm. Biển Đông là hướng chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

Câu 2: Trình bày đặc điểm chung của địa hình nước ta.

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp: đồi núi chiếm 3/4 diện tích (đồi núi thấp chiếm 60%, núi cao trên 2000m chỉ chiếm 1%).
- Cấu trúc địa hình khá đa dạng: địa hình trẻ có tính phân bậc, hướng nghiêng chung từ Tây Bắc - Đông Nam. Hướng địa hình TB-ĐN và hướng vòng cung.
- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:
 - Địa hình bị chia cắt, xâm thực mạnh.
 - Bồi lấp, lắng tụ xảy ra mạnh.

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người: hoạt động sản xuất của con người đã làm thay đổi bề mặt địa hình: san bằng, hạ thấp đảo sâu → tạo nên địa hình nhân tạo.

Câu 3: Trình bày đặc điểm các khu vực địa hình nước ta. (Đồi núi và đồng bằng)

* Khu vực đồi núi:

- Vùng núi Đông Bắc:
 - Vị trí: nằm Tả ngạn sông Hồng.

- Hướng nghiêng chung: TB-ĐN; hướng núi vòng cung: Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm, Đông Triều)
- Hình thái chung: chủ yếu là đồi núi thấp, núi cao trên 2000m chủ yếu ở thượng nguồn sông Chảy.
- Vùng núi Tây Bắc:
 - Vị trí: nằm giữa sông Hồng và sông Cà.
 - Hướng chính: TB-ĐN, hướng nghiêng TB-ĐN.
 - Hình thái địa hình: địa hình cao nhất nước ta (dãy Hoàng Liên Sơn và dọc sông Mã, đỉnh núi cao nhất Panxipăng 3143m).
- Trường Sơn Bắc:
 - Vị trí: từ Nam sông Cà đến dãy Bạch Mã.
 - Hướng chính: TB-ĐN, song song và so le nhau.
 - Hình thái địa hình: chủ yếu là địa hình thấp, hẹp ngang, được nâng cao ở hai đầu.
- Trường Sơn Nam:
 - Vị trí: từ Nam dãy Bạch Mã → cực Nam Trung Bộ.
 - Hướng chính: theo hướng kinh tuyến lệch sang phía Tây (khỏi Kon Tum). Hướng vòng cung chệnh Đông Bắc (núi cực Nam Trung Bộ, quay bề lồi ra biển).
 - Hình thái địa hình: cao trung bình: 800-1000m: trên các cao nguyên; trên 2000 m: KonTum, Nam Trung Bộ.
- Bán bình nguyên và đồi núi trung du: là nơi chuyển tiếp giữa đồi núi và đồng bằng.
 - Đông Nam Bộ: bậc thềm phù sa cổ.
 - Rìa đồng bằng sông Hồng: Phú Thọ, Vĩnh Phúc.
 - Ven biển miền Trung.

+ Khu vực đồng bằng:

Đặc điểm	Đồng bằng châu thổ sông Hồng	Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long	Đồng bằng ven biển miền Trung
Nguyên nhân hình thành	Do sự bồi đắp phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình trên 1 vùng biển nông.	Do sự bồi tụ phù sa của sông Cửu Long trên 1 vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.	Do sự phối hợp giữa sông và biển đóng vai trò chủ yếu liên quan đến dãy Trường Sơn.
Diện tích	15.000km ²	40.000km ²	15.000km ²
Địa hình	- Tương đối bằng phẳng, hơi nghiêng ra biển. - Hệ thống đê chia cắt thành nhiều ô: trong đê không được bồi đắp → ruộng cao, ô trũng, bạc màu. Ngoài đê: bồi đắp thường xuyên: màu mỡ.	- Địa hình bằng phẳng cao 2-4m. - Có kênh rạch chằng chịt. - Mùa lũ nước ngập sâu. - Mùa cạn thủy triều lấn mạnh làm 2/3 diện tích bị ngập mặn.	- Nhỏ, dốc, hẹp bề ngang. - Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. - Đồng bằng 3 dải: ◦ Ngoài: cồn cát ◦ Giữa: thấp, trũng ◦ Trong: đồng bằng bồi tụ
Đất đai	Đất trong đê kém màu hơn ngoài đê.	- Phù sa ngọt màu mỡ, đất phèn mặn kém màu mỡ	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, ít phù sa.

Câu 4: Trình bày những thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế:

+ Khu vực đồi núi:

Thế mạnh:

- Tập trung nhiều khoáng sản → nguyên liệu cho công nghiệp.
- Rừng + Đất: cơ sở để phát triển nông-lâm nghiệp.
- Núi, cao nguyên, bán cao nguyên, thung lũng → cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi.
- Sông ngòi có tiềm năng thủy điện lớn.
- Tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tham quan.

Hạn chế:

- Địa hình đồi núi bị chia cắt, xâm thực mạnh → khó khăn giao thông, khai thác tài nguyên.
- Nhiều thiên tai, lũ quét, xói lở, trượt đất.
- Các vùng núi đá vôi: thiếu đất, thiếu nước để sản xuất NN.
- Các đứt gãy sâu có nguy cơ động đất.

+ Khu vực đồng bằng:

Thế mạnh:

- Đất đai màu mỡ → cơ sở để phát triển NN nhiệt đới, nông sản đa dạng.
- Cung cấp thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- Tập trung các thành phố, trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm thương mại.
- Có điều kiện để phát triển các loại hình giao thông vận tải.

Hạn chế:

- Thiên tai thường xảy ra: lũ, lụt, hạn hán...

Câu 5: Trình bày các đặc điểm khái quát về Biển Đông và ảnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên VN.

+ Đặc điểm của Biển Đông:

- Là biển rộng lớn thứ 2 trong các biển của Thái Bình Dương (3,477 triệu km²) thuộc lãnh thổ VN: 1 triệu km².
- Là biển tương đối kín, có các dòng hải lưu chảy theo mùa. Thềm lục địa mở rộng ở Bắc Bộ (cách cửa sông Hồng 500km) và Nam Bộ, hẹp ở Trung Bộ (50km).
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Ahnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên VN:

- Khí hậu: nhờ có Biển Đông, khí hậu nước ta mang đặc tính khí hậu hải dương, điều hòa (giảm tính khắc nghiệt do có mưa, giảm độ lục địa ở phía Tây).
- Địa hình và hệ sinh thái:
 - ° Địa hình đa dạng: Vịnh, cửa sông, bờ biển bào mòn, tam giác châu, đảo...
 - ° Hệ sinh thái đa dạng: rừng ngập mặn, rừng sinh thái, đất phèn, mặn.
- Tài nguyên thiên nhiên vùng biển phong phú, đa dạng: khoáng sản, hải sản...
- Nhiều thiên tai: bão, sạt lở bờ biển, cát bay, cát chảy...

Câu 6: Tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào?

+ Tính chất nhiệt đới:

Nguyên nhân:

- Do VN nằm vùng có vĩ độ thấp → góc nhập xạ lớn.
- Do nằm vùng nội chí tuyến lớn → tổng bức xạ lớn.

Biểu hiện:

- Tổng lượng bức xạ mặt trời lớn, cân bằng bức xạ luôn dương.
- Mọi nơi trong năm đều có hai lần mặt trời lên thiên đỉnh.
- Tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm cao (>20°C).
- Tổng giờ nắng: 1.400 – 3.000 giờ/năm.

+ Tính ẩm:

Nguyên nhân: Do nằm sát biển, chịu ảnh hưởng của các khối khí di chuyển qua biển.

- Biểu hiện: Lượng mưa trung bình năm cao: 1500-2000mm (sườn đón gió: 3500-4000 mm).
- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn dương.

Câu 7: Trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

* Hoạt động của gió mùa ở nước ta:

- Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu bắc nên có gió tín phong hoạt động quanh năm.
- Khí hậu nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khí hậu hoạt động theo mùa: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

+ Gió mùa mùa đông:

- Nguyên nhân: Mùa đông lục địa bắc bán cầu khuất mặt trời → lạnh → hình thành áp cao Xibia.

Nam bán cầu hướng về mặt trời → nóng → hình thành áp thấp (Nam Phi, Oxtâylyia).

Ở Đại dương bắc bán cầu có áp thấp Aleút, nam bán cầu áp cao nam Ấn Độ dương.

- Thời gian hoạt động: tháng 11 → tháng 4.

- Phạm vi hoạt động: xuất phát từ áp cao Xibia hoạt động đến phía Bắc dãy Bạch Mã.

- Hướng thổi: Đông Bắc.

- Tính chất:

° Đầu mùa đông (tháng 11, 12, 1) gió thổi trực tiếp từ áp cao Xibia qua lục địa Châu Á, có tính chất lạnh, khô.

° Cuối mùa đông (tháng 2, 3) khối khí di chuyển chệch về phía đông → vào nước ta (do lực hút hạ áp Aleút, tính chất lạnh ẩm).

° Tác động theo từng đợt tạo nên miền Bắc có một mùa đông 2 – 3 tháng lạnh <18°C.

+ Gió mùa mùa hạ:

- Nguyên nhân: lục địa bắc bán cầu hình thành hạ áp (Iran) Đại dương áp cao (Haoai).

Nam bán cầu hình thành áp cao cận chí tuyến nam bán cầu.

- Thời gian hoạt động: từ tháng 5 – tháng 10.

- Phạm vi hoạt động: cả nước.

- Hướng thổi: Tây Nam, Đông Nam (từ áp cao cận chí tuyến NBC → hạ áp Iran, Haoai, Xibia)

- Tính chất:

° Đầu mùa hạ (tháng 5, 6, 7) khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương (TBg) theo hướng Tây Nam vào nước ta → gây mưa lớn cho ĐNB và Tây Nguyên,

→ gây khô nóng cho ven biển Trung Bộ, Nam Tây Bắc, đôi khi cả đồng bằng Bắc Bộ (do lực hút của áp thấp vịnh Bắc Bộ).

° Cuối mùa hạ (8, 9, 10) gió hướng Đông Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến BCN qua xích đạo chuyển hướng Tây Nam vào VN.

→ gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên (do vượt qua xích đạo nóng ẩm).

→ gió Tây Nam kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn cho toàn quốc (Nam Bộ và Tây Nguyên tháng 6-10; đồng bằng Bắc Bộ tháng 8 và Trung Bộ tháng 9).

° Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này chuyển hướng thành Đông Nam và Bắc Bộ tạo nên gió mùa Đông Nam cho Bắc Bộ.

* Hệ quả đối với phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực:

Hệ quả giao tranh giữa các khối khí đã tạo nên sự phân mùa khí hậu:

+ Miền Bắc có sự phân chia: mùa đông lạnh khô ít mưa, hạ nóng ẩm mưa nhiều.

+ Miền Nam có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

+ Tây Nguyên và đồng bằng ven biển miền Trung Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và khô.

Câu 8: Trình bày nguyên nhân và biện pháp biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên khác (địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật).

TP tự nhiên	Nguyên nhân	Biểu hiện
Địa hình	- Do tác động của khí hậu, tham gia vào quá trình ngoại lực	- Xâm thực mạnh ở đồi núi: + Địa hình bị cắt xẻ, xói mòn, rửa trôi, lở. + Địa hình Caxto, hang động, suối cạn.. + Trên thềm phù sa cổ: địa hình bị chia cắt.
	- Do hệ quả của xâm thực ở miền núi.	- Bồi tụ ở hạ lưu sông: ria Đông Nam ở châu thổ sông Hồng và Tây Nam sông Cửu Long.
Sông ngòi	- Do hệ quả tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa trên nền địa hình đồi núi bị cắt xẻ, dốc lớn. - Do mưa theo mùa.	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc (2360 con sông dài trên 10km, cứ 20km có một cửa sông). - Sông nhiều nước, giàu phù sa (tổng lượng

TP tự nhiên	Nguyên nhân	Biểu hiện
		nước 839 tỉ m ³ /năm, 200 triệu tấn phù sa/năm) - Chế độ nước theo mùa, tính mùa quy định tính chất thất thường trong chế độ dòng chảy.
Đất	Do điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, đất pheralit hình thành trên đá mẹ Axit. ° Chua: do mưa nhiều, rửa trôi bazơ. ° Màu đỏ vàng do tích tụ Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ .	- Quá trình pheralit là quá trình hình thành đất chủ yếu → đất pheralit là loại đất chính ở nước ta. - Đất có tầng phong hóa dày.
Sinh vật	Do điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa → rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.	- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh, đặc trưng là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng, thường xanh, rừng thứ sinh. - Thành phần động thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Cảnh quan tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa trên đất feralit.

Câu 9: Nêu đặc điểm thiên nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam nước ta (thiên nhiên phân hóa Bắc Nam).

*** Lãnh thổ phía Bắc:**

- Vị trí: từ dãy Bạch Mã trở ra.
- Đặc điểm:
- Thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- Khí hậu: nhiệt độ TB 20-25⁰C, có mùa đông lạnh kéo dài 2-3 tháng (<18⁰C), biên độ nhiệt cao: 8-10⁰C.
- Cảnh quan tiêu biểu: rừng nhiệt đới gió mùa. Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa (mùa đông cây rụng lá, mùa hạ xanh tốt). Thành phần loại nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có loài á nhiệt, ôn đới (dẻ, re, sa mu..).

*** Lãnh thổ phía Nam:**

- Vị trí: từ dãy Bạch Mã trở vào.
- Đặc điểm: - Thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.
- Khí hậu: nhiệt độ TB >25⁰C, không có tháng nào <20⁰C, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt, biên độ nhiệt nhỏ: 3 – 4⁰C.
- Cảnh quan tiêu biểu: rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần sinh vật chủ yếu thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới (có nhiều loại cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô, có nhiều rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều loài động vật nhiệt đới, xích đạo).

Câu 10: Nêu các đặc điểm khái quát của sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao.

*** Đại nhiệt đới gió mùa:**

- Vị trí: miền Bắc đến độ cao TB dưới 600-700m, miền Nam đến độ cao 900-1000m.
- Khí hậu: nhiệt đới, nhiệt độ cao trên 25⁰C, độ ẩm thay đổi tùy nơi từ khô hạn đến ẩm ướt.
- Thổ nhưỡng: Đất phù sa 24% và pheralit 60% diện tích tự nhiên cả nước.
- Sinh vật: hệ sinh thái nhiệt đới, hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh và hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

*** Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi:**

- Vị trí: miền Bắc từ độ cao 600 và 700m đến 2600m, miền Nam từ 900 và 1000 đến 2000m.
- Khí hậu: khí hậu mát mẻ, nhiệt độ TB dưới 25⁰C, mưa ẩm tăng.
- Thổ nhưỡng: Đất pheralit có mùn (chua, tầng mỏng) trên 1600m có mùn Alít.
- Sinh vật: rừng nhiệt đới lá rộng, lá kim, rêu địa y, cây ôn đới, chim thú cận nhiệt đới.

*** Đại ôn đới gió mùa trên núi:**

- Vị trí: từ 2600m trở lên (Hoàng Liên Sơn).
- Khí hậu: có tính chất ôn đới, nhiệt độ TB <15⁰C, mùa đông <5⁰C.
- Thổ nhưỡng: Đất mùn thô.

- Sinh vật: thực vật ôn đới (đỗ quyên, linh sam, thiết sam).

Câu 11: Trình bày đặc điểm các miền địa lý tự nhiên: vị trí giới hạn, địa chất, khí hậu, địa hình, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên, thuận lợi và khó khăn.

	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Tả ngạn sông Hồng gồm đồi núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.	Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Địa chất	Quan hệ với nền Hoa Nam về cấu trúc địa chất – kiến tạo – tân kiến tạo nâng yếu.	Có quan hệ với Vân Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất – địa hình.	Cấu trúc địa chất phức tạp gồm các khối núi cổ, sơn nguyên bào mòn, cao nguyên bazan.
Địa hình	- Hướng vòng cung (4 cách cung). - Đồi núi thấp (TB 600m) chiếm ưu thế; nhiều địa hình đá vôi. - Đồng bằng mở rộng. - Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.	- Hướng Tây Bắc – Đông Nam. - Núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc mạnh. - Nhiều bề mặt san bằng (sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi). - Đồng bằng thu nhỏ, hẹp dần, nhiều cồn cát, đầm phá.	- Hướng vòng cung, không cân đối 2 sườn Đông-Tây (Đông dốc hơn). - Các khối núi, sơn nguyên, cao nguyên. - Đồng bằng Nam Bộ thấp bằng phẳng. - Đồng bằng ven biển hẹp, bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh, đảo.
Khí hậu	- Gió mùa Đông Bắc xâm nhập mạnh. 2 mùa: Đông: lạnh, ít mưa. Hạ: nóng mưa nhiều. - Thời tiết biến động mạnh, có bão.	Gió mùa Đông Bắc suy yếu và giảm sút. - Mùa đông có gió Tây Nam khô nóng. - Mưa thu đông, có bão mạnh. - Lũ tiểu mãn (V, VI).	- Khí hậu cận xích đạo gió mùa. - Nóng quanh năm, có 2 mùa. - Tây Nguyên và Nam Bộ mưa tháng 6-10. - Nam Trung Bộ mưa tháng 9-12. - Lũ cực đại vào tháng 9 và 6.
Khoáng sản	- Giàu khoáng sản: sắt, thiếc, đồng, vonfram... - Vật liệu xây dựng.	- Thiếc, Fe, crôm, titan, apatít, đất hiếm. - Vật liệu xây dựng.	- Dầu khí có trữ lượng lớn. - Tây Nguyên giàu Bôxít.
Sông ngòi	- Sông ngòi dày đặc. - Hướng TB-ĐN và vòng cung.	- Sông hướng TB-ĐN. - Bắc Trung Bộ hướng Đông-Tây. - Sông độ dốc lớn → phát triển thủy điện.	3 hệ thống sông: - Sông ven biển ngắn dốc. - Hệ thống sông Mê Kông. - Hệ thống sông Đồng Nai.
Sinh vật	- Đai cận nhiệt đới gió mùa hạ thấp. - Thành phần cây cận nhiệt như rêu, de. - Động vật từ Hoa Nam.	Có đủ 3 đai cao: - Đai nhiệt đới gió mùa. - Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi. - Đai ôn đới gió mùa. Có cả thành phần thực vật Himalaya, Ấn Độ, Mianma.	- Thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế (SV phương Nam). - Đai nhiệt đới gió mùa lên đến 1000m. - Có rừng ngập mặn ven biển.
Thuận lợi về	- Giàu khoáng sản, sinh vật.	- Nhiều khoáng sản, tiềm năng thủy điện.	- Rừng còn nhiều, SV phong phú.

	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
thiên nhiên	- Biển nông, lặng gió có vịnh nước sâu → phát triển KT biển.	- Nhiều cồn cát, bãi tắm đẹp. - Rừng còn nhiều.	- Tiềm năng thủy sản phong phú. - Khoáng sản: dầu khí, bôxít. - Thủy điện ở Tây Nguyên.
Hạn chế về thiên nhiên	- Nhịp điệu mùa của khí hậu. - Dòng chảy sông bất thường. - Thời tiết bất ổn. - Thiên tai: lũ, rét, bão.	- Thiên tai thường xảy ra, bão, lũ, trượt đất, phơn, hạn hán. - Đất kém màu mỡ.	- Xói mòn, rửa trôi ở đồi núi. - Lũ ở đồng bằng Nam Bộ. - Thiếu nước vào mùa khô.

Câu 12: Nêu tình trạng suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. Các biện pháp bảo vệ.

*** Tài nguyên rừng:**

- Hiện trạng: mặc dù diện tích rừng có tăng nhưng tài nguyên rừng đang bị suy thoái do chất lượng giảm (70% rừng nghèo, rừng mới phục hồi và rừng trồng).
- Nguyên nhân: do khai thác bừa bãi, cháy rừng và chiến tranh tàn phá.
- Biện pháp:
 - + Nâng độ che phủ từ 38% lên 45-50%, vùng núi dốc phải đạt 70-80%.
 - + Rừng phòng hộ: bảo vệ, nuôi dưỡng, trồng thêm.
 - + Rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của vườn quốc gia và khu bảo tồn.
 - + Rừng sản xuất: phát triển diện tích, chất lượng rừng, độ phì của đất rừng.

*** Đa dạng sinh học:**

- Hiện trạng: giảm đa dạng sinh học do diện tích rừng tự nhiên bị suy giảm, thu hẹp kiểu hệ sinh thái, thành phần loài, nguồn gen giảm.
→ làm nghèo tính đa dạng sinh vật.
- Nguyên nhân:
 - + Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật.
 - + Môi trường bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
- Biện pháp:
 - + Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
 - + Ban hành “sách đỏ” Việt Nam để bảo vệ sinh vật quý hiếm.
 - + Ban hành các quy định về khai thác.

Câu 13: Trình bày suy thoái tài nguyên đất và biện pháp bảo vệ.

*** Tài nguyên Đất:**

- Hiện trạng:
 - Năm 2005: - 12,7 triệu ha đất có rừng.
 - 9,4 triệu ha đất nông nghiệp → bình quân 0,1 ha/người.
 - 5,35 triệu ha chưa sử dụng (chủ yếu là đất đồi núi) nên khả năng mở rộng hạn chế, đất lại đang bị suy thoái mạnh, 9,3 triệu ha đất đang bị đe dọa hoang mạc hóa.
- Nguyên nhân: khai thác chưa hợp lý, chưa đi đôi với cải tạo và tăng độ phì; sử dụng chưa hợp lý phân hóa học và thuốc trừ sâu.
- Biện pháp:
 - + Đối với miền núi: chống xói mòn, thực hiện nông lâm kết hợp, bảo vệ rừng, định canh định cư.
 - + Đối với đồng bằng:
 - ° Thâm canh tăng hiệu quả sử dụng. Quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng đất.
 - ° Chống ô nhiễm đất do phân hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp.

Câu 14: Hiện trạng môi trường và chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường.

*** Hiện trạng:**

- + Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường.
- Biểu hiện: gia tăng các hiện tượng thiên tai, biến đổi thất thường về khí hậu.
- Nguyên nhân: do khai thác, tác động quá mức vào các thành phần tự nhiên,
- + Ô nhiễm môi trường.
- Biểu hiện: ô nhiễm không khí, nước, đất...
- Nguyên nhân: do các chất thải của đời sống, sản xuất và do hiện tượng tự nhiên (núi lửa, bão, mưa axit, cháy rừng...).

*** Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên môi trường:**

- Duy trì hệ sinh thái và các quá trình sinh thái.
- Bảo vệ nguồn gen của các loài động thực vật.
- Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Đảm bảo chất lượng môi trường.
- Phấn đấu đạt ổn định dân số, cân bằng với khả năng sử dụng tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, cải tạo môi trường.

Câu 15: Trình bày tình trạng, hậu quả, biện pháp phòng chống một số thiên tai: bão, ngập lụt, lũ quét, hạn hán.

*** Bão:**

- Tình hình: Thời gian diễn ra: tháng 6-11, nhất vào tháng 8, 9, 10 (70%).
Nơi xảy ra: ven biển nước ta, mạnh nhất là Biển miền Trung
Mùa bão diễn ra chậm dần từ Bắc – Nam.
- Hậu quả: Gió bão mạnh tàn phá lớn, gây mưa lớn, lũ lụt, ngập mặn ven bờ.
- Biện pháp phòng chống: Dự báo quá trình hình thành và hướng di chuyển, xây dựng các công trình đê biển, chống lụt úng, xói mòn, sơ tán dân, giám sát hoạt động tàu thuyền.

*** Ngập lụt:**

- Tình hình: Thời gian diễn ra vào mùa mưa bão.
- Nơi diễn ra: đồng bằng sông Hồng (mưa rộng, địa hình thấp, nhiều sông), đồng bằng sông Cửu Long (mưa lớn, triều cường), miền Trung (sông đổ về, biển dâng).
- Hậu quả: Gây ngập lụt trên diện rộng, xói lở, xâm thực → ảnh hưởng đời sống sản xuất.
- Biện pháp phòng chống: Xây dựng hồ chứa nước ở thượng nguồn để giảm lượng nước; xây dựng các công trình thoát lũ.

*** Lũ quét:**

- Tình trạng: Xảy ra tháng 6-10 ở núi phía Bắc, tháng 10-12 ở phía Nam
Nơi diễn ra: khu vực miền núi có địa hình bị chia cắt, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật.
- Hậu quả: Là thiên tai bất thường, hậu quả nghiêm trọng: sạt lở đất, sụp đổ nhà cửa, xâm thực mạnh sông suối.
- Biện pháp: Rừng trồng, canh tác hợp lý, kỹ thuật nông nghiệp phù hợp, hạn chế dòng chảy, quy hoạch các điểm dân cư, tránh vùng nguy hiểm.

*** Hạn hán:**

- Tình trạng: Thường xảy ra vào mùa khô, mức độ kéo dài tùy nơi.
Nơi diễn ra: miền Bắc: 3-4 tháng (do có mưa phùn), Nam Bộ và Tây Nguyên 5 tháng, vùng biển của Nam Trung Bộ: 6-7 tháng (Ninh Thuận, Bình Thuận).
- Hậu quả: Gây thiệt hại cho cây trồng, rừng. Thiệt hại cho sản xuất, sinh hoạt, môi trường.
- Biện pháp: Xây dựng các công trình thủy lợi hợp lý để phòng chống lâu dài; tuyên truyền ý thức người dân (không tạo nguồn cháy).

.Câu 16: Nêu đặc điểm dân số và sự tác động đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.

- Số dân: 84.156.000 người (2006), thứ 3 Đông Nam Á và 13 thế giới.
Thuận lợi: là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội.
Khó khăn: trở ngại trong việc giải quyết vấn đề LTTP, văn hóa y tế, giáo dục...
- Dân tộc: 54 thành phần dân tộc, nhiều nhất là dân tộc Kinh 86,2%; 3 triệu người Việt ở nước ngoài → các dân tộc đoàn kết, thống nhất tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế xã hội.
- Dân số tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối thế kỷ XX → bùng nổ dân số nhưng khác nhau giữa các thời kỳ. Mức tăng dân số hiện nay có giảm nhưng vẫn còn chậm; TB tăng 1 triệu người/năm.

Nguyên nhân tăng: do số người trong độ tuổi sinh đẻ cao, do tâm lý, tập quán, do chính sách dân số hiệu quả chưa cao, do trình độ phát triển kinh tế và nhận thức của người dân.

Hậu quả: Ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, tài nguyên môi trường và phát triển kinh tế.

- Cơ cấu dân số trẻ: 0→14 tuổi: 27%; 15→59 tuổi: 64%; >59 tuổi: 9% (năm 2005). Tuy nhiên hiện nay đang có xu hướng già đi, lực lượng lao động chiếm >1/2 dân số.

Dân số trẻ ảnh hưởng:

+ Tích cực: nguồn lao động dồi dào, trẻ, năng động sáng tạo → nguồn lực phát triển kinh tế.

+ Khó khăn: khó khăn trong việc nâng cao mức sống và các vấn đề xã hội khác.

Câu 17: Chứng minh sự phân bố dân số nước ta chưa hợp lý (nguyên nhân, hậu quả).

* Sự phân bố dân cư chưa hợp lý:

+ Giữa đồng bằng và miền núi cao nguyên:

- Đồng bằng ven biển đông đúc (75% dân số) mật độ cao (đồng bằng sông Hồng: 501-2000 người/năm; sông Cửu Long: 501-1000 người/năm).

- Miền núi và cao nguyên thưa (25% dân số) mật độ thấp: Tây Bắc, Tây Nguyên 50 -100 người/km², Bắc Trung Bộ 100 người/km².

Giữa các đồng bằng:

- Đồng bằng sông Hồng mật độ cao nhất nước ta: 501-2000 người/km².

- Duyên hải miền Trung: 101-200 người/km² và 201-500 người/km².

- Cửu Long phần lớn 100-200 người/km² và vùng phù sa ngọt 201-500 người/km².

+ Ngay trong nội bộ các vùng dân cư phân bố không đều:

- Đồng bằng sông Hồng: phần trung tâm và ven biển Đông, Đông Nam mật độ cao: >2000 người/km²; rìa phía Bắc, Đông Bắc và Tây Nam 201-500 người/km².

- Đồng bằng sông Cửu Long: ven sông Tiền mật độ 501-1000 người/km²; phía Tây Long An và Kiên Giang 50-100 người/km².

+ Chưa hợp lý giữa thành thị và nông thôn: thành thị chiếm 26,9% còn nông thôn 73,1% dân số.

* Nguyên nhân:

- Do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên (nơi thuận lợi dân cư đông).

- Do lịch sử khai thác lãnh thổ (vùng khai thác sớm có dân cư đông như đồng bằng sông Hồng).

- Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên.

* Hậu quả: Sự phân bố dân cư chưa hợp lý gây khó khăn trong việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác tài nguyên của mỗi vùng.

Câu 18: Phân tích đặc điểm nguồn lao động và cơ cấu lao động nước ta.

* Đặc điểm nguồn lao động:

- Số lượng đông: 2005: 42,53 triệu (51,2% dân số); hàng năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- Chất lượng lao động:

+ Thế mạnh: cần cù, sáng tạo có kinh nghiệm sản xuất, tiếp thu khoa học kỹ thuật; trình độ lao động ngày càng được nâng cao (lao động qua đào tạo từ 12,3% (1990) lên 25% (2005)).

+ Hạn chế:

◦ Lao động thiếu tác phong công nghiệp, kỹ luật lao động chưa cao.

◦ Đội ngũ lao động có kỹ thuật cao còn mỏng.

◦ Phân bố lao động chưa đều, tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và các thành phố lớn. Miền núi và trung du còn thiếu lao động.

* Cơ cấu lao động nước ta: (Tình hình sử dụng lao động nước ta):

+ Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế:

- Năm 2005: lao động trong nông lâm ngư 57,3% và đang có xu hướng giảm, trong công nghiệp-xây dựng 18,2% đang có xu hướng tăng, trong dịch vụ 24,5% đang có xu hướng tăng → cơ cấu lao động đang có xu hướng chuyển biến chậm từ N-L-NN → CN, XD.

+ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:

- Đại bộ phận lao động hoạt động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước 88,9% (2005) và đang tăng.

- Khu vực nhà nước chỉ chiếm 9,5% và đang giảm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1,6% lao động và đang tăng mạnh.

+ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:

- Lao động chủ yếu tập trung ở nông thôn 75% (2005). Tuy nhiên tỷ lệ lao động nông thôn đang giảm và tỷ lệ lao động ở thành thị đang tăng.

- Nhìn chung năng suất lao động vẫn còn thấp, phân công lao động chậm chuyển biến, quỹ thời gian lao động dư thừa và tình trạng thiếu việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt.

Câu 19: Vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

* Vấn đề việc làm: Đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta đặc biệt là ở thành phố vì: lao động đông, đang tăng; tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm còn nhiều.

Cả nước: thất nghiệp 2,1% thiếu việc 8,1%

Nông thôn: thất nghiệp 1,1% thiếu việc 9,3%

Thành thị: thất nghiệp 5,3% thiếu việc 4,5%

* Nguyên nhân của tình trạng thừa lao động, thiếu việc làm:

- Số lao động nhiều do cơ cấu dân số trẻ.

- Nền kinh tế chậm phát triển nên khả năng giải quyết việc làm còn nhiều hạn chế.

- Nguồn vốn tạo việc làm từ ngân sách nhà nước còn hạn chế.

- Phân bố lao động còn bất hợp lý: nơi thừa lao động, nơi thiếu lao động.

- Cơ cấu đào tạo lao động bất hợp lý: thừa thầy, thiếu thợ → gây khó khăn trong cung cấp lao động ở nước ta.

* Phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta:

- Phân bố lại dân cư và lao động.

- Thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Đa dạng hóa hoạt động sản xuất và dịch vụ.

- Tăng cường quan hệ hợp tác → mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng lao động.

- Tăng cường xuất khẩu lao động.

Câu 20: Phân tích các đặc điểm của đô thị hóa ở nước ta. Ảnh hưởng đô thị hoá đối với phát triển KT_XH

a. Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

- Đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ rất sớm (thế kỷ III TCN) với thành Cổ Loa là đô thị đầu tiên.

- Đô thị hóa diễn ra chậm, không giống nhau giữa các thời kỳ, các miền.

- Cơ sở hạ tầng, trình độ đô thị hóa vẫn còn thấp so với khu vực và thế giới.

+ Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh:

- Năm 1990 dân thành thị chiếm 19,5% dân số, năm 2005 chiếm 26,9% dân số cả nước.

- Tuy nhiên tỷ lệ dân thành thị vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

+ Phân bố đô thị không đều giữa các vùng:

- Vùng có nhiều đô thị nhất là trung du miền núi Bắc Bộ, ít nhất là Đông Nam Bộ.

- Mật độ đô thị cao nhất là đồng bằng sông Hồng (7,9 đô thị/1000km²); thấp nhất: Tây Nguyên 1 đô thị/1000km²; đô thị đông dân nhất là Đông Nam Bộ.

b. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội.

+ Ảnh hưởng tích cực:

- Tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế xã hội các địa phương, các vùng. Đóng góp lớn vào GDP công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.

- Đô thị là các thị trường tiêu thụ lớn, có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế (lao động có trình độ, cơ sở vật chất hiện đại, thu hút đầu tư).

- Đô thị tạo việc làm và thu nhập cho lao động.

+ Ảnh hưởng tiêu cực:

- Đô thị hóa gây ô nhiễm môi trường, về an ninh trật tự xã hội và các tệ nạn xã hội khác.

Câu 21: Chứng minh rằng cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

* Trong cơ cấu ngành nói chung: hướng chuyển dịch:

- Giảm tỷ trọng khu vực I (nông, lâm, thủy sản).

- Tăng tỷ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng).

- Tỷ trọng khu vực III (dịch vụ) tuy chưa ổn định nhưng có hướng tích cực → xu hướng chuyển dịch này tích cực, đúng hướng, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nước ta hiện nay.

*** Trong nội bộ ngành:** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện khá rõ:

+ Khu vực I: - Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng tỷ trọng thủy sản.

- Trong nông nghiệp giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi.

- Trong trồng trọt tỷ trọng cây lương thực giảm, tỷ trọng cây công nghiệp tăng.

+ Khu vực II: - Công nghiệp đang có xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp hơn với yêu cầu thị trường và hiệu quả đầu tư.

- Tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm công nghiệp khai thác.

- Cơ cấu sản phẩm: tăng sản phẩm có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh, giảm sản phẩm ít có khả năng cạnh tranh.

+ Khu vực III:

- Có những bước tăng trưởng, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị.

- Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời: viễn thông, chuyển giao công nghệ...

⇒ xu hướng chuyển dịch tiến dần đến cân đối, toàn diện, hiện đại phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế thế giới.

Câu 22: Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nước ta diễn ra như thế nào?

*** Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:** Từ 1995 – 2005:

- Kinh tế nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

- Kinh tế ngoài nhà nước có giảm trong đó kinh tế tập thể và cá thể giảm, còn tư nhân tăng.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, nhất là từ khi gia nhập WTO.

⇒ xu hướng chuyển dịch tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ đổi mới.

*** Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:**

- Đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và khu vực công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

- Việc phát huy thế mạnh giữa các vùng đã dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa sản xuất giữa các vùng.

- Đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Câu 23: Hãy phân tích các đặc điểm của nền nông nghiệp nước ta. So sánh đặc điểm khác nhau giữa nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

*** Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới:**

+ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng, ảnh hưởng đến cơ cấu sản phẩm và mùa vụ.

- Sự phân hóa của địa hình và đất → cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau.

- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa gây khó khăn: thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh.

+ Nền nông nghiệp nhiệt đới đang khai thác ngày càng có hiệu quả:

- Cây trồng, vật nuôi được phân bố ngày càng phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

- Cơ cấu mùa vụ thay đổi tích cực, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

- Các giống mới có năng suất cao, chịu bệnh tốt ngày càng nhiều.

- Dịch vụ nông nghiệp phát huy có hiệu quả, hoạt động xuất khẩu được đẩy mạnh.

*** So sánh**

+ Đặc điểm của nền nông nghiệp cổ truyền:

- Nền nông nghiệp mang tính chất tự cung, tự cấp, đa canh.

- Quy mô sản xuất nhỏ, thủ công, năng suất lao động thấp.

- Còn phổ biến ở nhiều vùng của nước ta, những vùng có điều kiện sản xuất miền núi khó khăn.

+ Đặc điểm nền sản xuất hàng hóa:

- Nền nông nghiệp mang tính chất sản xuất hàng hóa, chuyên môn hóa, chú trọng lợi nhuận.
- Quy mô sản xuất lớn, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới gắn với dịch vụ nông nghiệp và chế biến.
- Phát triển những nơi có điều kiện thuận lợi, có truyền thống sản xuất hàng hóa, gần giao thông và các thành phố lớn.

Câu 24: Trình bày tình hình sản xuất cây lương thực ở nước ta.

+ Vai trò của SX lương thực:

- Đảm bảo lương thực cho nhân dân.
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- Tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.
- Cơ sở để đa dạng hóa sản xuất NN.

+ Điều kiện tự nhiên để sản xuất NN:

- Đất, nước, khí hậu cho phép phát triển lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Khó khăn: thiên tai, sâu bệnh thường xuyên.

+ Tình hình sản xuất lương thực:

- Diện tích gieo trồng lúa tăng, 2005: 7,3 triệu ha.
- Cơ cấu mùa vụ thay đổi theo hướng tích cực.
- Năng suất lúa tăng mạnh, 2005; 49 tạ/ha, bình quân 470kg/người
- Sản lượng lúa tăng, 2005: 36 triệu tấn.
- Xuất khẩu gạo: 3 – 4 triệu tấn/năm.
- Các loại màu lương thực đã trở thành cây hàng hóa.
- Các vùng trồng lúa trọng điểm: ĐB sông Cửu Long, ĐB sông Hồng.

Câu 25: Trình bày tình hình sản xuất cây công nghiệp nước ta.

* Điều kiện để sản xuất:

- Thuận lợi: Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm; nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây CN, nguồn lao động dồi dào, có nhiều cơ sở chế biến.
- Khó khăn: thị trường chưa ổn định, khả năng cạnh tranh chưa cao.

* Hiện trạng sản xuất cây CN:

+ Chủ yếu là cây CN nhiệt đới, số ít có nguồn gốc cận nhiệt, tổng diện tích 2,5 triệu ha.

+ Cây CN lâu năm chủ yếu:

- Cà phê: chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra có ở Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.
- Cao su: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh duyên hải miền Trung.
- Hồ tiêu: chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung.
- Điều: Đông Nam Bộ, dừa: ĐB Sông Cửu Long.
- Chè: miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (Lâm Đồng).

+ Cây CN hàng năm:

- Mía: ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung.
- Lạc: ĐB Thanh-Nghệ-Tĩnh, Đông Nam Bộ và Đăckắc.
- Đậu tương: trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
- Đay: ĐB sông Hồng, cói: Ninh Bình, Thanh Hóa.

Câu 26: Trình bày tình hình phát triển ngành chăn nuôi nước ta.

* Đặc điểm:

- Tỷ trọng ngành chăn nuôi đang tăng.
- Xu hướng chăn nuôi hàng hóa, chăn nuôi trang trại.
- Các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

* Điều kiện để phát triển chăn nuôi:

- Thuận lợi: - Cơ sở thức ăn được đảm bảo. Dịch vụ giống, thú y đã có nhiều tiến bộ.
- Khó khăn: - Dịch bệnh chưa ngăn chặn được.
- Giống vật nuôi vẫn cho năng suất thấp, hiệu quả chưa ổn định.

* Tình hình chăn nuôi:

- Lợn: 27 triệu con (2005) ở ĐB sông Hồng và sông Cửu Long.
- Gia cầm tăng mạnh.

Câu 27: Trình bày điều kiện phát triển ngành thủy sản nước ta.

*** Điều kiện phát triển:**

+ Thuận lợi:

◦ Tự nhiên:

- Có bờ biển dài, thành phần loài phong phú trữ lượng lớn.
- Có nhiều ngư trường lớn: Cà Mau- Kiên Giang, Ninh Thuận- Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải phòng-Quảng ninh, Trường sa-Hoàng sa
- Có nhiều mặt nước để nuôi trồng thủy sản: bãi triều, đầm phá, vũng ...ở Hải Phòng, Quảng Ninh...
- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng → nuôi thủy sản ngọt.

◦ Kinh tế xã hội:

- Dân cư đông, có kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.
- Cơ sở vật chất ngày càng được hiện đại, các dịch vụ cung ứng phát triển.
- Thị trường ngày càng mở rộng có nhiều chính sách khuyến khích phát triển.
- + Khó khăn: Thường có thiên tai bão và gió mùa Đông Bắc, phương tiện đánh bắt còn hạn chế, chế biến còn hạn chế. Hệ thống cảng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Môi trường biển đang bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.

Câu 28: Trình bày đặc điểm, tình hình ngành Lâm nghiệp.

+ Vai trò lâm nghiệp: có vai trò đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ.

+ Tài nguyên rừng: giàu có nhưng đang bị suy thoái.

- Rừng phòng hộ (có ý nghĩa đối với môi sinh): gồm rừng đầu nguồn, chắn cát sóng.
- Rừng đặc dụng vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn.
- Rừng sản xuất; lấy gỗ, củi, tre, nứa...

+ Sự phát triển và phân bố:

- Trồng rừng: cả nước gồm 2,6 triệu ha rừng trồng (rừng phòng hộ và sản xuất).

- Khai thác và chế biến:

- 2,5 triệu m³ gỗ/năm, tre, nứa...
- Sản phẩm là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván, gỗ dán... (400 nhà máy cưa xẻ).
- CN giấy và bột giấy phát triển; rừng còn khai thác lấy gỗ, củi.

Câu 29: Những vấn đề cơ bản của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

* Các vùng NN nước ta: 7 vùng NN: trung du miền núi Bắc Bộ, ĐB sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, ĐB sông Cửu Long.

* Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ VN:

+ Thay đổi theo 2 hướng chính:

- Tăng cường CM hóa, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với sản phẩm NN chủ yếu.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa NN ở từng vùng, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

+ Kinh tế trang trại có bước phát triển, thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình.

- Số lượng trang trại có xu hướng tăng nhanh.

- Loại hình sản xuất trang trại đa dạng (cây CN, ăn quả, lâm, thủy sản...).

- Trang trại phân bố không đều, chủ yếu ở ĐB sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Câu 30: Chứng minh cơ cấu CN có sự phân hóa về lãnh thổ? Tại sao có sự phân hóa đó

+ Cơ cấu CN có sự phân hóa về mặt lãnh thổ:

- Ở Bắc Bộ và ĐB sông Hồng mức độ tập trung CN cao nhất, từ Hà Nội tỏa đi 6 hướng, về Đông Anh-Thái Nguyên; Đáp Cầu-Bắc Giang; Hải Phòng-Hạ Long; Nam Định-Thanh Hóa; Hòa Bình-Sơn La; Việt Trì-Lâm Thao.

- Ở Nam Bộ hình thành dải CN, có trung tâm CN lớn nhất là Tp Hồ Chí Minh, từ TP Hồ Chí Minh tỏa ra các hướng Thủ Dầu 1, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ.

- Duyên hải miền Trung: thưa thớt hơn, khu vực miền núi CN chậm phát triển.

+ Có sự phân hóa đó vì phụ thuộc vào nhiều nhân tố:

- Những khu vực tập trung CN thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, lao động, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lý thuận lợi.

- Những khu vực gặp nhiều hạn chế trong phát triển CN (trung du và miền núi) là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải.

Câu 31: Trình bày Sự phát triển và phân bố công nghiệp năng lượng. Tại sao CN năng lượng lại là ngành CN trọng điểm?

*** Công nghiệp năng lượng:**

+ CN khai thác nguyên, nhiên liệu:

- Than:
 - Than Antraxit (trữ lượng 3 tỉ tấn) ở Đông Bắc.
 - Than Nâu (hàng chục tỉ tấn) ở ĐB sông Hồng.
 - Than bùn (trữ lượng lớn) ở ĐB sông Cửu Long (U Minh).
 - Than Mỡ (trữ lượng nhỏ) ở Thái Nguyên.

Tình hình sản xuất than: trước năm 2000 tăng trưởng chậm, gần đây tăng trưởng nhanh (2005: sản lượng 34 triệu tấn).

- Dầu khí: - Dầu mỏ (trữ lượng vài tỷ tấn) ở các bể sông Hồng, bể Trung Bộ, bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai.

- Khí đốt (trữ lượng hàng trăm tỉ m³) ở Tiền Hải, Lan Tây, Lan Đò.

Tình hình sản xuất dầu khí: bắt đầu khai thác 1986; sản lượng tăng liên tục, năm 2005: sản lượng 18.5 triệu tấn, khí được khai thác cho sản xuất điện + phân lân đạm.

+ Công nghiệp điện lực:

- Tình hình phát triển: Phát triển sớm từ 1892: sản lượng điện tăng nhanh: 2005: 52,1 tỉ kwh; cơ cấu gồm thủy điện và nhiệt điện.

- Thủy điện: Tiềm năng lớn, khoảng 30 triệu kw (hệ thống sông Hồng: 37%, Đồng Nai 19%, Các nhà máy: Hòa Bình 1920MW (Sông Đà); Yaly 20MW (sông Xê Xan), Thác Bà 110MW (sông Chảy), Trị An 400MW (Sông Đồng Nai), Hàm Thuận 300MW (sông La Ngà), Đa Nhim 160 MW (sông Đa Nhim)...

- Nhiệt điện: Nguồn nhiên liệu dồi dào: than, dầu, khí, sức gió...; nhà máy: Phả Lại 1, 2 (440 và 600 MW), Ninh Bình (100 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4164 MW), Bà Rịa (411 MW), Thủ Đức...

*** CN năng lượng là ngành trọng điểm vì:**

- Có thể mạnh lâu dài dựa trên nguồn nhiên liệu dồi dào: than, dầu, thủy năng, sức gió...
- Có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất đời sống.
- Có ảnh hưởng mạnh đến các ngành khác: là cơ sở đầu tiên cho nhiều ngành kinh tế, là tiền đề của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Câu 32: Các loại hình giao thông vận tải nước ta.

	Thành tựu	Hạn chế	Các tuyến chính
Đường ô tô	- Mạng lưới phủ kín, mở rộng và hiện đại hóa. - Phương tiện vận tải tăng. - Khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng.	- Mật độ còn thấp. - Chất lượng đường còn hạn chế (hẹp, ít nhựa).	Quốc lộ 1A, Hồ Chí Minh. Quốc lộ 5, 6, 279, 7, 8, 9.
Đường sắt	- Tổng chiều dài: 3142,69km. - Hiệu quả và chất lượng phục vụ được nâng cao. - Khối lượng vật chất và luân chuyển tăng.	- Chất lượng còn thấp, tốc độ chậm. - Thiếu ga, bến bãi.	Đường sắt Thống Nhất, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Thái Nguyên, Xuyên Á.
Đường sông	- Chiều dài 11.000km; phương tiện vận tải khá đa dạng. - 30 cảng chính; khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng.	- Mạng lưới đường mới khai thác ở mức độ thấp, phương tiện vận tải ít cải biến.	- Hệ thống sông Hồng – Thái Bình, Mê Kông – Đồng Nai. - Sông miền Trung.
Đường biển	- Ngày càng nâng cao vị thế. - 73 cảng biển cả nước, đang được cải tạo, nâng cấp. - Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng.	- Công suất của các cảng và phương tiện còn thấp.	- Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh là tuyến quan trọng dài 1500km.

Đường không	- Phát triển nhanh về cơ sở vật chất và phương tiện. - 19 sân bay (5 sân bay quốc tế). - Trình độ được nâng cao, khối lượng vận chuyển tăng.	- Số lượng sân bay đạt tiêu chuẩn quốc tế còn ít. - Nhiều sân bay nội địa cơ sở vật chất chưa đầy đủ.	- 3 đầu mối chính: Hà Nội-Đà Nẵng-TP Hồ Chí Minh. - Mở nhiều tuyến mới.
Đường ống	- Ngày càng phát triển, gắn liền với phát triển ngành dầu khí.		Đường ống B ₁₂ bãi cháy – Hạ Long - ống dẫn dầu biển → lục địa.

Câu 33: Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính và viễn thông.

*** Ngành Bưu chính:**

- Vai trò: rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, giúp nhân dân sớm tiếp cận thông tin, chính sách của nhà nước.

- Đặc điểm:

- + Mang tính chất phục vụ rộng khắp.
- + Phân bố chưa đều trên cả nước, kỹ thuật còn lạc hậu.

- Hướng phát triển:

- + Áp dụng KHKT để đẩy nhanh tốc độ phát triển.
- + Hình thành các hoạt động mang tính kinh doanh phù hợp với cơ chế thị trường.

*** Ngành Viễn thông:**

- Đặc điểm:

- + Có sự phát triển nhanh, vượt bậc.
- + Trước đổi mới: thiết bị lạc hậu, dịch vụ nghèo nàn, đối tượng phục vụ hẹp.
- + Hiện nay: phát triển nhanh, tốc độ tăng trưởng cao, cơ sở vật chất hiện đại, dịch vụ thông tin đa dạng phong phú, đối tượng và phạm vi phục vụ rộng.

- Các loại hình viễn thông:

- + Mạng điện thoại: mạng cố định, nội hạt, di động, đường dài.
- + Mạng phi thoại: fax, truyền trang báo...
- + Mạng truyền dẫn: dây trần, internet, cáp quang, vi ba...

Câu 34: Hãy trình bày tình hình phát triển thương mại nước ta.

*** Nội thương:**

- Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, 2005: 480,3 nghìn tỷ đồng.

- Cơ cấu bán lẻ hàng hóa và doanh thu theo thành phần kinh tế: tổng mức bán lẻ khu vực nhà nước giảm, khu vực ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

- Phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng, ĐB sông Cửu Long.

*** Ngoại thương:**

- Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng.

- Có cấu giá trị XNK có sự thay đổi, cơ cấu XNK tiến dần tới cân đối. Hiện nay có nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới, tổng kim ngạch XNK 2005 tăng 13 lần so với 1990.

- Nguyên nhân dẫn đến kết quả trên:

- + Thị trường mở rộng theo hướng đa phương.
- + Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.
- + Sự hội nhập WTO → tạo cơ hội mới.

- Hoạt động xuất khẩu;

- + Kim ngạch tăng liên tục, 2005 đạt 32,4 tỷ đôla.
- + Mặt hàng tăng về tỷ trọng, sản lượng: khoáng sản, CN nhẹ, tiểu thủ CN.
- + Thị trường: Mỹ, Nhật, Trung Quốc...

- Hoạt động nhập khẩu:

- + Kim ngạch tăng mạnh, 2005: 36,8 tỉ đôla.
- + Mặt hàng: tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.
- + Thị trường: Châu Á Thái Bình Dương, Châu Âu,...

C. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

Câu 35: Các thế mạnh kinh tế của trung du miền núi Bắc Bộ.

* Thế mạnh khai khoáng và thủy điện: là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.

+ Khoáng sản Đông Bắc:

- Than (Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên) → phát triển CN nhiệt điện, xuất khẩu.

- Sắt (Thái Nguyên, Yên Bái) → luyện kim.

- Thiếc, nhôm (Cao Bằng), kẽm, chì (Bắc Cạn), đồng, vàng (Lào Cai) → CN luyện kim.

+ Khoáng sản Tây Bắc: đồng – niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu), vật liệu xây dựng.

+ Thủy điện:

- Có trữ năng lớn: 11 triệu kW (1/3 trữ lượng cả nước), riêng sông Đà: 6 triệu kW.

- Nhà máy Hòa Bình 1920MW, Thác Bà: 110 MW, Sơn La 2400 MW (sông Đà), Tuyên Quang (sông Gâm 300 MW).

* Thế mạnh trồng cây CN, dược liệu, ăn quả, rau ôn đới:

- Cơ sở phát triển:

+ Đất pheralit trên đá vôi, đá phiến, đất phù sa thung lũng.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh → phát triển cây CN có nguồn gốc cận nhiệt.

+ Địa hình phân hóa đa dạng; dân cư có kinh nghiệm sản xuất; thị trường có nhu cầu.

- Hiện trạng: phát triển cây CN (chè), cây dược liệu (tam thất, đương quy, đỗ trọng hồi), cây ăn quả (đào, mận, lê) và rau ôn đới.

- Hướng phát triển: phát triển nông nghiệp hàng hóa, áp dụng KHKT vào sản xuất; định canh định cư mở rộng cơ sở chế biến sản phẩm cây CN.

* Thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn:

- Điều kiện phát triển: có nhiều đồng cỏ, giống vật nuôi tốt, dân cư có kinh nghiệm.

- Hiện trạng: trâu bò phát triển mạnh nhất cả nước (trâu 1/2 cả nước, bò 16% cả nước); các loại gia súc khác (dê, lợn) phát triển.

- Hướng phát triển: phát triển dịch vụ chăn nuôi, thú y, cơ sở chuồng trại, khâu chế biến.

* Kinh tế biển: Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng.

- Khai thác khoáng sản; phát triển du lịch (vịnh Hạ Long, Trà Cổ).

- Xây dựng và nâng cấp cảng Cái Lân, khu CN Cái Lân.

Câu 36 Tại sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB sông Hồng? Phân tích các thế mạnh và hạn chế ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB sông Hồng?

* Tại sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế: vì:

- Trước hết là để khai thác thế mạnh vốn có của vùng về vị trí địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội cũng như các nguồn lực từ bên ngoài.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực đã và đang là xu thế tất yếu của cả nước nói chung và các vùng nói riêng.

* Các thế mạnh và hạn chế:

+ Thế mạnh:

- Vị trí địa lý:

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, tiếp giáp TDMN Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và biển Đông.

+ ĐB có diện tích lớn thứ hai cả nước 15.000km², dân số: 18,2 triệu người.

+ 10 tỉnh thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phú, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Tài nguyên thiên nhiên:

+ Đất NN chiếm 51,2% diện tích đồng bằng, trong đó đất phù sa màu mỡ 70%.

+ Tài nguyên nước phong phú: nước mặt, nước dưới đất, nước khoáng, nước nóng.

+ Đường bờ biển: 400km → điều kiện phát triển thủy sản, giao thông, du lịch.

- + Khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh, than nâu và tiềm năng khí đốt.
- + Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh → sản phẩm NN đa dạng.
- Điều kiện kinh tế xã hội:
 - + Dân cư, lao động đông có trình độ cao, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất.
 - + Cơ sở hạ tầng vào loại tốt, mạng lưới giao thông phát triển, cung cấp điện nước tốt.
 - + Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt; có thị trường tiêu thụ rộng.
 - + Có lịch sử khai thác sớm, có nhiều di tích lịch sử, làng nghề truyền thống.
 - + Hạn chế: - Dân số đông, mật độ cao nhất cả nước (1225 người/km²).
 - Thường chịu ảnh hưởng của thiên tai.
 - Tài nguyên thiên nhiên đang bị suy thoái, nguyên liệu cho công nghiệp thiếu.
 - Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

Câu 37: Thực trạng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐB sông Hồng. Những định hướng chính trong tương lai.

- Thực trạng:
 - + Tỷ trọng giá trị sản xuất nông lâm ngư giảm, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng.
 - + Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy còn chậm.
- Các định hướng chính:
 - + Xu hướng chung:
 - Tiếp tục giảm tỷ trọng khu vực I, tăng nhanh khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng cao, có hiệu quả gắn với giải quyết vấn đề môi trường.
 - Chú trọng hiện đại hóa công nghiệp chế biến và dịch vụ, định hướng chuyển dịch trong nội bộ ngành.
 - + Khu vực I: giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi.
 - + Khu vực II: hình thành và phát triển các ngành CN trọng điểm (chế biến LTTP, giày da, vật liệu xây dựng, kỹ thuật điện, điện tử).
 - + Khu vực III: tăng cường phát triển du lịch, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, giáo dục...

Câu 38: Trình bày cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ.

* Ý nghĩa đối với sự hình thành cơ cấu N-L-N: để hình thành cơ cấu kinh tế chung tạo thế liên hoàn trong cơ cấu kinh tế theo không gian.

* Khai thác thế mạnh lâm nghiệp:

Thế mạnh:

- Diện tích rừng chiếm 20% rừng cả nước; độ che phủ chỉ sau Tây Nguyên.
- Nhiều loại gỗ quý (lim, sến, táu, kiền...) lâm sản, thú quý.

Hạn chế:

- Tài nguyên rừng đang bị giảm sút, hiện rừng giàu chỉ còn ở biên giới Việt Lào.

Hướng phát triển:

- Bảo vệ và phát triển vốn rừng để giữ gìn nguồn gen quý hiếm, điều hòa nước, khí hậu, hạn chế lũ. Trồng rừng chắn gió, bão, cát bay, cát chảy.

* Khai thác thế mạnh nông nghiệp:

- Thế mạnh:

- + Đất Pheralit, đất đỏ bazan để trồng cây CN lâu năm: Chè, cà phê, tiêu..
- + Trên đồng bằng duyên hải có đất pha cát: trồng lúa, lạc, mía, thuốc lá..
- + Vùng đồi trước núi có thể chăn nuôi gia súc lớn (Trâu, bò)

- Hạn chế: + Đất kém phì nhiêu, thiên tai nhiều

- Hướng phát triển: Giải quyết vấn đề lương thực, tăng cường chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ

* Khai thác thế mạnh ngư nghiệp:

- Thế mạnh: do biển dài, các tỉnh đều có biển, nhiều sông hồ, đầm phá...

- Hạn chế: đánh bắt qui mô nhỏ, phương tiện hạn chế, chủ yếu đánh bắt gần bờ.

- Hướng phát triển: đầu tư trang thiết bị, đánh bắt xa bờ, tăng cường dự báo thời tiết

Câu 39: Trình bày sự hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải vùng Bắc Trung Bộ.

* Phát triển các ngành CN trọng điểm và các TTCN chuyên môn hóa:

Cơ sở phát triển:

- Tài nguyên khoáng sản lớn, nguồn nguyên liệu từ nông lâm thủy sản lớn.
- Lao động dồi dào, tương đối rẻ.

Các ngành CN trọng điểm:

- CN vật liệu xây dựng (xi măng Bim Sơn, Nghi Sơn, Kim Đình...).
- CN điện, chế biến nông-lâm-hải sản, luyện kim, cơ khí.

Các trung tâm CN: Thanh Hóa, Vinh, Huế.

*** Xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là GTVT:** có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế.

- Đường ô tô: quốc lộ 1, Hồ Chí Minh, quốc lộ 7, 8, 9, đường hầm Hải Vân, đèo Ngang.
- Đường sắt Thống Nhất, hoàn thiện cảng biển Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.
- Nâng cấp sân bay: Vinh, Huế (Phú Bài).
- Hàng loạt cửa khẩu mở ra: Lao Bảo, ChaLo, Mậm Cấn, Cầu Treo...

Câu 40: Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng GTVT sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.

- Việc phát triển cơ sở hạ tầng GTVT đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của Bắc Trung Bộ, tạo thế mở cửa kinh tế và làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ, từ đó tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

- Dự án đường Hồ Chí Minh và sự hoạt động của nó sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế của các huyện phía Tây, phân bố lại dân cư, mạng lưới đô thị sẽ mọc lên.

- Cùng với phát triển giao thông Đông Tây, hàng loạt cửa khẩu sẽ mở ra để phát triển giao thương với các nước láng giềng trong đó có Lao Bảo cửa khẩu quốc tế quan trọng, gắn với khu thương mại kinh tế Lao Bảo.

- Quốc lộ 1 được nâng cấp, gắn với việc làm đường hầm qua Hoàng Sơn và Hải Vân làm tăng đáng kể khả năng vận chuyển Bắc Nam, tạo sức hút lớn cho các luồng vận tải khác.

- Một số cảng được đầu tư xây dựng, hoàn thiện gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế cảng biển (cảng Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn).

- Cảng sân bay Phú Bài, Vinh được nâng cấp giúp tăng cường hút khách du lịch.

Câu 41: Trình bày sự phát triển kinh tế biển tổng hợp, sự phát triển công nghệ và cơ sở hạ tầng của Duyên hải Nam Trung Bộ.

*** Phát triển kinh tế biển tổng hợp:**

- Nghề cá:

- + Các tỉnh đều có biển, nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt, có nhiều ngư trường lớn.
- + Sản lượng thủy sản tăng liên tục.
- + Có nhiều vũng, vịnh, đầm phá → thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- + Hoạt động chế biến thủy sản ngày càng đa dạng, phong phú.

- Du lịch biển:

+ Có nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi né (Bình Thuận).

+ Các dịch vụ du lịch biển gắn với du lịch đảo và các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng thể thao → thu hút được nhiều khách du lịch.

- Du lịch hàng hải:

- + Có nhiều vũng, vịnh, nhiều địa điểm để xây dựng cảng.
- + Cảng biển lớn do Trung ương quản lý: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất (đang xây dựng).

- Khai thác khoáng sản, muối:

- + Dầu khí ở thềm lục địa (Phía Đông đảo Phú Quý – Bình Thuận).
- + Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh.

*** Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:**

- Các trung tâm CN: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

- Hình thành các khu CN tập trung, khu chế xuất.

- Các ngành CN: cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản và hàng tiêu dùng.

- Chú trọng đầu tư vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để có sự phát triển mạnh hơn.

- Cơ sở hạ tầng: nâng cấp, mở rộng đường ô tô (đường 19,26, quốc lộ 1) khôi phục, hiện đại hóa các sân bay → tạo thế mở cửa và phân công lao động mới.

Câu 42: Trình bày các thế mạnh về cây CN lâu năm, khai thác lâm sản và thủy năng của Tây Nguyên.

*** Phát triển cây CN lâu năm:**

+ Điều kiện tự nhiên:

- Đất bazan có tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung trên những mặt bằng rộng → hình thành các vùng chuyên canh cây CN.

- Khí hậu cận xích đạo:

◦ Mùa mưa thuận lợi cho cây phát triển.

◦ Mùa khô phơi sấy sản phẩm

◦ Có sự phân hóa độ cao: có thể trồng cây cận nhiệt và nhiệt đới.

- Lao động có kinh nghiệm trồng cây CN lâu năm.

+ Tình hình sản xuất và phân bố:

- Cây cà phê: là cây CN quan trọng của Tây Nguyên, chiếm 4/5 diện tích cả nước, phân bố nhiều ở Đắk Lắk, Gia Lai, Buôn Mê Thuột.

- Cây chè: 4,3% diện tích cả nước, chủ yếu ở Lâm Đồng, Gia Lai.

- Cây cao su: 17,2% diện tích cả nước (thứ 2 sau Đông Nam Bộ), chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk.

- Ngoài ra còn một số loại khác: tiêu, điều...

+ Hướng phát triển:

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây CN, mở rộng diện tích.

- Bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

- Đa dạng hóa cơ cấu cây CN, đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu.

*** Khai thác và chế biến lâm sản:**

- Là vùng giàu có về tài nguyên rừng, có độ che phủ lớn nhất nước ta, nhiều gỗ quý.

- Rừng chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ của cả nước.

- Sản lượng gỗ khai thác 200-300 nghìn m³, chủ yếu là gỗ tròn.

- Tuy nhiên tài nguyên rừng bị giảm sút gây nhiều hậu quả (sản lượng gỗ giảm, hạ mực nước ngầm, đe dọa môi trường sống của động vật...).

- Biện pháp:

+ Ngăn chặn nạn phá rừng.

+ Khai thác hợp lý đi đôi với khoanh nuôi trồng rừng.

+ Giao đất, giao rừng.

+ Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ (đã chế biến).

*** Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi:**

- Tiềm năng thủy điện lớn, nhiều công trình đang được xây dựng.

- Ý nghĩa của phát triển thủy điện: cung cấp năng lượng, giải quyết vấn đề thủy lợi, thủy sản và du lịch.

- Các công trình thủy điện: trên sông Xexan: Yaly, Xexan 3, 3_A, 4.

Sông Xrepok: Dray hình, Buôn Kuốp, Xerepok 3, 4.

Câu 43: Trình bày tình hình khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.

*** Trong công nghiệp:**

- Thực trạng phát triển:

+ Chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu CN cả nước.

+ Giải quyết tốt vấn đề năng lượng: thủy điện Trị An, Thác Mơ, nhiệt điện Phú Mỹ, Bà Rịa-Vùng Tàu, đường dây cao áp 500KV đảm bảo cung cấp năng lượng cho vùng.

+ Phát triển các ngành công nghệ cao: luyện kim, điện tử, chế tạo máy...

+ Hình thành và phát triển các khu CN, khu chế xuất.

- Hướng hoàn thiện;

+ Tăng cường cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, và cơ sở năng lượng.

+ Xây dựng cơ cấu CN đa dạng, mở rộng thu hút đầu tư.

+ Quan tâm đến môi trường, phát triển CN tránh tổn hại đến du lịch.

*** Trong dịch vụ:**

- Thực trạng:

+ Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng dịch vụ.

- + Phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.
 - Hướng phát triển:
 - + Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải.
 - + Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, chú trọng thu hút đầu tư.
 - * Trong nông-lâm nghiệp:
 - Thực trạng:
 - + Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu: chương trình thủy lợi Dầu Tiếng lớn nhất nước.
 - + Phát triển cây cao su giống mới, kỹ thuật mới.
 - + Hình thành các vùng sản xuất cà phê, tiêu, điều và cây CN ngắn ngày.
 - Hướng phát triển:
 - + Dự án xây dựng thêm công trình thủy lợi Phước Hòa → giải quyết nước cho mùa khô.
 - + Thay đổi cơ cấu cây trồng, giống mới.
 - + Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn và các vườn quốc gia.
 - * Phát triển tổng hợp kinh tế biển:
 - Thực trạng:
 - + Có nhiều điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển: thủy sản, khoáng sản, giao thông, du lịch biển.
 - + Khai thác dầu khí có qui mô lớn, sản lượng tăng nhanh.
 - + Phát triển các ngành CN lọc dầu, hóa dầu và dịch vụ khai thác dầu khí.
 - + Ngành thủy sản phát triển mạnh, cảng Sài Gòn... du lịch Vũng Tàu.
 - Hướng phát triển:
 - + Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - + Chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do khai thác, vận chuyển dầu khí.
- Câu 44: Trình bày hướng sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ĐB sông Cửu Long.**
- * Tại sao phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ĐB sông Cửu Long:
- Vì ĐB sông Cửu Long có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta.
 - Để phát huy những thế mạnh và khắc phục những hạn chế của đồng bằng.
 - Môi trường thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên của đồng bằng đang đứng trước sự suy thoái.
- ⇒ Vì vậy vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ĐB sông Cửu Long là vấn đề cấp bách.
- * Hướng sử dụng và cải tạo:
- Giải quyết nước ngọt vào mùa khô là vấn đề quan trọng (để hạn chế phèn, mặn...).
 - Cải tạo đất bằng thủy lợi và thay đổi cây trồng phù hợp với loại đất.
 - Duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.
 - Gắn việc sử dụng và cải tạo tự nhiên với hoạt động kinh tế của con người.
 - + Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển cây CN, cây ăn quả có giá trị, kết hợp thủy sản và CN chế biến.
 - + Khai thác kết hợp kinh tế đất liền, biển, đảo và quần đảo.
 - + Chủ động sống chung với lũ, khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ mang lại.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình của một số địa điểm ở nước ta (°C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII	Nhiệt độ trung năm
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
TP Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ nước ta từ Bắc vào Nam. Nêu nguyên nhân của sự thay đổi đó
Hướng dẫn

+ Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ nước ta từ Bắc vào Nam:

- Nhiệt độ trung bình tháng I và TB các địa điểm có sự chênh lệch theo chiều hướng tăng dần từ Bắc vào Nam. Sự chênh lệch rõ nhất vào tháng I Lạng Sơn 13,3 °C, TPHCM 25,8°C.

- Nhiệt độ TB tháng VII giữa các điểm ít có sự chênh lệch.

+ Nguyên nhân của sự thay đổi:

- Nhìn chung nhiệt độ TB năm và TB tháng tăng dần từ Bắc vào Nam, vì càng gần xích đạo thì bề mặt Trái đất càng nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn hơn do góc chiếu của tia sáng mặt trời lớn hơn.

- Tháng I chênh lệch nhiệt độ từ Bắc vào Nam rõ rệt vì miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, trong khi đó Miền Nam thì ảnh hưởng này hầu như không có.

- Tháng VII không còn tác động của gió mùa Đông Bắc nên sự chênh lệch nhiệt độ giữa các địa điểm từ Bắc vào Nam không rõ rệt.

Bài tập 2: Cho bảng số liệu:

(Đơn vị :mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

1/ Vẽ biểu đồ so sánh lượng mưa, bốc hơi và cân bằng ẩm của 3 địa điểm trên

2/ So sánh và giải thích sự khác nhau về lượng mưa, bốc hơi, cân bằng ẩm của 3 địa điểm đó
Hướng dẫn

1/ Vẽ biểu đồ: Vẽ biểu đồ hình cột. Mỗi địa điểm gồm 3 cột; ghi đủ số liệu, chú giải, tên biểu đồ

2/ Nhận xét và giải thích:

- Lượng mưa: Huế có lượng mưa lớn nhất trong 3 địa điểm do bức chắn của dãy Bạch Mã đối với các khối khí từ biển thổi vào theo hướng Đông Bắc, do bão và dải hội tụ nhiệt đới, front lạnh. TPHCM có lượng mưa lớn hơn Hà Nội nhưng chênh lệch nhau không nhiều

- Lượng bốc hơi: TPHCM có lượng bốc hơi lớn nhất ở nhiệt độ cao quanh năm, có mùa khô sâu sắc. Hà Nội và Huế có lượng bốc hơi thấp do trong năm có thời gian nhiệt độ thấp, hạn chế sự bốc hơi

- Cân bằng ẩm:

+ Huế có cân bằng ẩm lớn nhất trong 3 địa điểm do có lượng mưa lớn, lượng bốc hơi thấp hơn TPHCM nhiều

+ Hà Nội có cân bằng ẩm đứng thứ 2 do lượng bốc hơi thấp nhất trong 3 địa điểm

+ TPHCM có cân bằng ẩm thấp do lượng bốc hơi cao nhất trong 3 địa điểm

Bài tập 3: Cho bảng số liệu:

Biến đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta giai đoạn 1943-2005

Năm	Tổng diện tích rừng (Triệu ha)	Trong đó		Tỷ lệ che phủ rừng (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
1943	14,3	14,3	0	43,8
1976	11,1	11,0	0,1	33,8
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
1990	9,2	8,4	0,8	27,8
2000	10,9	9,4	1,5	33,1
2005	12,4	9,5	2,9	37,7

1/ Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự biến đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng giai đoạn 1943-2005

2/ Nhận xét sự thay đổi diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta giai đoạn trên

Hướng dẫn:

1/ Vẽ biểu đồ:

Vẽ biểu đồ kết hợp cột chồng và đường: Cột chồng thể hiện diện tích rừng tự nhiên và DT rừng trồng; đường biểu diễn thể hiện độ che phủ rừng. Biểu đồ có hai trục tung, một trục biểu thị diện tích rừng, trục kia biểu thị độ che phủ, trục hoành biểu thị năm. Ghi đầy đủ tên biểu đồ và các yếu tố trên biểu đồ

2/ Nhận xét: Tổng diện tích rừng nước ta có nhiều biến đổi do sự biến đổi của DT rừng tự nhiên và rừng trồng.

- Sự biến đổi DT rừng làm cho độ che phủ rừng cũng biến đổi.

- Năm 1943 chưa có rừng trồng.

- Từ 1943-1983 nước ta mất đi 7,2 triệu ha rừng, trong giai đoạn này DT rừng trồng chỉ tăng 0,1 triệu ha. Như vậy DT rừng trồng không bù lại được DT rừng mất đi nên độ che phủ rừng giảm 21,8%.

- Từ 1983-2005 DT rừng tự nhiên có sự phục hồi, DT rừng tự nhiên đã tăng 2,7 triệu ha, DT rừng trồng cũng tăng lên 2,5 triệu ha, vì vậy tổng DT rừng nước ta tăng lên 5,2 triệu ha, làm cho độ che phủ rừng cũng tăng lên 15,7 %.

- Sự biến đổi DT rừng tự nhiên và DT rừng trồng của nước ta chứng tỏ chất lượng rừng đang giảm vì DT rừng phục hồi chủ yếu là rừng tái sinh và rừng trồng.

Bài tập 4: Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta giai đoạn 1979-2006 (%o)

Năm	1979	1989	1999	2006
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	23,6	19,0
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	5,0

Vẽ biểu đồ dạng phù hợp nhất thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên của nước ta giai đoạn 1979-2006 và nhận xét

Hướng dẫn:

+ Vẽ hai đường biểu diễn: 1 đường biểu thị tỉ suất sinh, 1 đường biểu thị tỉ suất tử, khoảng cách giữa hai đường là tỉ suất gia tăng tự nhiên. Chú ý khoảng cách năm, có chú giải, có tên biểu đồ

+ Nhận xét: Giai đoạn 1979-1989 gia tăng tự nhiên của dân số cao trên 3 %,

- Giai đoạn 1999-2006 gia tăng tự nhiên đã giảm mạnh, 2006 còn 1,4 %;

- Gia tăng dân số tự nhiên nước ta đã giảm mạnh nhưng vẫn còn cao (trên 1%), vì vậy vẫn phải tiếp tục giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta

Bài tập 5: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số nước ta phân theo nhóm tuổi năm 1999 và 2005(%)

Nhóm tuổi	1999	2005
Từ 0-14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15-19 tuổi	58,4	64,0
Trên 60 tuổi	8,1	9,0

Nhận xét sự biến đổi cơ cấu dân số nước ta theo nhóm tuổi từ 1999-2005

Hướng dẫn nhận xét:

- Tỉ trọng số dân nhóm tuổi từ 0-14 giảm, nhóm tuổi từ 19-55 tăng, nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng.

- Cơ cấu dân số nước ta đang có xu hướng biến đổi từ nước có kết cấu dân số trẻ sang kết cấu dân số già.

Bài tập 6: Cho bảng số liệu

Lao động phân theo các ngành kinh tế ở nước ta giai đoạn 2000-2006 (nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông-lâm-ngư	CN-XD	Dịch vụ

2000	37609,6	24481,0	4929,7	8198,9
2001	38562,7	24468,4	5551,9	8542,4
2002	39507,7	24455,8	6084,7	8967,2
2004	41586,3	24430,7	7216,5	9939,1
2005	42542,7	24351,5	7785,3	10405,9
2006	43436,1	24172,3	8296,9	10966,9

1/ Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo các ngành KT ở nước ta giai đoạn 2000-2006

2/ Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo các ngành KT ở nước ta giai đoạn trên

Hướng dẫn:

1/ Vẽ biểu đồ:

- Xử lý số liệu (Đổi ra %)
- Vẽ biểu đồ miền
- Ghi đầy đủ các yếu tố trên biểu đồ

2/ Nhận xét và giải thích:

- Nhận xét:

+ Cơ cấu lao động nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng : Tỷ trọng lao động trong khu vực Nông-lâm- ngư đang giảm, CN-XD đang tăng, dịch vụ đang tăng

+ Đây là sự chuyển dịch tiến bộ phù hợp với xu thế chung, tuy nhiên sự chuyển biến này ở nước ta còn chậm

- Giải thích: Tiến trình CNH, HDH đã thúc đẩy sự phát triển của CN và DV, điều đó dẫn tới việc chuyển dịch lao động giữa các ngành

Bài tập 7: Cho bảng số liệu

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm giai đoạn 1990- 2005

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (Tạ/ ha)	Sản lượng(nghìn tấn)
1990	6042,8	31,8	19225,1
1993	6559,4	34,8	22836,5
1995	6765,6	36,9	24963,7
1998	7362,7	39,6	29145,5
2000	7666,3	42,4	32529,5
2005	7329,2	48,9	35832,9

1/ Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm giai đoạn 1990- 2005

2/ Nhận xét và giải thích nguyên nhân của sự tăng trưởng đó

Hướng dẫn:

1/ Vẽ biểu đồ:

- Xử lý số liệu (Đổi ra %, lấy năm 1990 là 100, các năm sau tính theo năm 1990)
- Vẽ 3 đường biểu diễn trên cùng một hệ trục toạ độ: Diện tích, năng suất, sản lượng
- Ghi tên và đầy đủ các yếu tố trên biểu đồ

2/ Nhận xét:

- Trong giai đoạn 1990-2005 DT, NS và SL lúa đều tăng

- Tốc độ tăng DT,NS, SL lúa không đều nhau. SL lúa có tốc độ tăng nhanh nhất, rồi đến năng suất, tăng chậm nhất là DT

Giải thích:

- DT tăng chậm và không đều. Giai đoạn đầu (1990-2000) tăng do mở rộng DT, phục hoá, đặc biệt là ở ĐB sông Cửu Long. Giai đoạn sau (2000-2005) giảm. Nguyên nhân do chuyển một phần DT trồng lúa sang cây khác có hiệu quả KT cao hơn

- Năng suất lúa tăng do ứng dụng những thành tựu của KHKT tiên tiến trong thâm canh tăng năng suất, đặc biệt là việc đưa các giống lúa có năng suất cao phù hợp với các vùng sinh thái.

- Sản lượng lúa tăng, một phần là do mở rộng DT, nhưng chủ yếu là do tăng năng suất và tăng vụ

Bài tập 8: Cho bảng số liệu

Tình hình khai thác thủy sản ở nước ta giai đoạn 1995-2005 (Nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2002	2005
Tổng sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	2647,4	3465,9
- Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1802,6	1987,9
- Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	844,8	1478,0

1/ Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình khai thác thủy sản ở nước ta giai đoạn 1995-2005

2/ Nhận xét và giải thích nguyên nhân sự phát triển của ngành thủy sản trong thời gian qua

Hướng dẫn:

1/ Vẽ biểu đồ:

- Vẽ biểu đồ cột chồng
- Ghi đầy đủ tên biểu đồ và các yếu tố trên biểu đồ

2/ Nhận xét và giải thích:

Nhận xét:

- Tổng sản lượng thủy sản tăng 2575,3 nghìn tấn (3,75 lần) trong đó: Thủy sản khai thác tăng 1259,4 nghìn tấn (2,47 lần); thủy sản nuôi trồng tăng 1315,9 nghìn tấn (9,1 lần); Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn thủy sản đánh bắt

Giải thích: Do nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và KT-XH:

- + Vùng biển rộng, lượng hải sản lớn, nhiều ngư trường trọng điểm
- + Mạng lưới sông ngòi, ao hồ lớn, rừng ngập mặn nhiều
- + Cơ sở vật chất của ngành thủy sản được tăng cường
- + Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng
- + Có chính sách phát triển thủy sản của nhà nước; tác động của thị trường
- + Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh là do đáp ứng được thị trường đồng thời cũng góp phần hạn chế đánh bắt không phù hợp

Bài tập 9: Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm ở nước ta giai đoạn 1975-2005 (nghìn ha)

Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Cây CN hàng năm	201,1	371,7	600,7	542,0	716,7	778,1	860,3
Cây CN lâu năm	172,8	256,0	470,3	902,3	1451,3	1491,5	1593,1

1/ Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm ở nước ta giai đoạn 1975-2005

2/ Nhận xét và nêu nguyên nhân của sự phát triển cây CN nước ta trong thời gian qua

Hướng dẫn:

1/ Vẽ biểu đồ:

- Vẽ biểu đồ cột kẻ: (một năm có 2 cột : 1 cột biểu thị cây CN hàng năm và 1 cột biểu thị cây CN lâu năm)
- Ghi đầy đủ tên biểu đồ và các yếu tố trên biểu đồ

2/ Nhận xét và nêu nguyên nhân:

- Tổng DT trồng cây CN ở nước ta tăng, nhưng tốc độ tăng không đều:
- + Tổng DT cây CN tăng 6,56 lần
- + DT cây CN hàng năm tăng chậm và không ổn định : tăng 4,27 lần
- + DT cây CN lâu năm tăng nhanh và liên tục: tăng 9,22 lần
- Những nhân tố tác động mạnh mẽ đến phát triển cây CN ở nước ta:
- + Nước ta có tiềm năng để phát triển cây CN, nhất là cây CN lâu năm ở miền núi và cao nguyên
- + Có nguồn lao động dồi dào
- + Việc đảm bảo lương thực đã giúp cho việc chuyển một phần DT cây lương thực sang cây CN
- + Có nhiều chính sách để khuyến khích phát triển cây CN của nhà nước
- + Sự hoàn thiện công nghệ chế biến và nâng cao năng lực các cơ sở chế biến sản phẩm cây CN đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh trên thị trường thế giới
- + Tăng cường đẩy mạnh xuất khẩu cây CN có giá trị cao

Bài tập 10: Cho bảng số liệu:

Sản lượng công nghiệp phân theo các vùng của nước ta năm 2005 (Tỷ đồng)
(Giá so sánh năm 1994)

Các vùng	Sản lượng công nghiệp
Cả nước	354030
Đồng bằng sông Hồng	77457
Đông Bắc	18607
Tây Bắc	1004
Bắc Trung Bộ	13551
Duyên hải Nam Trung Bộ	18704
Tây Nguyên	2925
Đông Nam Bộ	171881
Đồng bằng sông Cửu Long	32331
Không xác định	17570

1/ Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản lượng CN phân theo các vùng năm 2005

2/ Nhận xét và giải thích sự phân hoá lãnh thổ CN nước ta

Hướng dẫn:

1/ Vẽ biểu đồ:

- Xử lí số liệu (Đổi ra %)

- Vẽ biểu đồ hình tròn

- Vẽ chính xác, rõ ràng, có tên biểu đồ và đầy đủ các yếu tố trên biểu đồ

2/ Nhận xét và giải thích:

- Tỷ trọng CN có sự chênh lệch lớn giữa các vùng ở nước ta, vùng có tỷ trọng CN lớn nhất là Đông Nam Bộ (48,4%), sau đó đến đồng bằng sông Hồng (21,9%), đồng bằng sông Cửu Long(9,1%), thấp nhất là Tây Bắc(0,3%)

- Có sự phân hoá như vậy là do những nhân tố: Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân công kĩ thuật và cơ chế chính sách phát triển CN năng động của từng vùng đã dẫn tới mức độ tập trung CN không giống nhau giữa các vùng, nhưng quan trọng nhất vẫn là do sự khác nhau về quy mô CN, năng lực sản xuất của các ngành CN từng vùng

Bài 11: Dựa vào bảng số liệu sau đây về tỉ lệ tăng trưởng GDP của nước ta thời kì 1975-2005.

(Đơn vị là %)

Năm	1979	1988	1995	1997	2005
Tỉ lệ tăng trưởng	0,2	5,1	9,5	4,8	8,4

a. Hãy vẽ biểu đồ để thể hiện

b. Nhận xét và giải thích

Gợi ý :

a. Vẽ biểu đồ

- Vẽ biểu đồ cột . Vẽ 5 cột cho 5 năm (có thể vẽ biểu đồ đường với 5 mốc thời gian)

- Chú ý:

+ Khoảng cách giữa các năm phải tỷ lệ với thời gian

+ Ghi giá trị lên đầu mỗi cột

+ Ghi tên biểu đồ

+ Có tiêu chí trên 2 trục: trục tung(%), trục hoành(năm)

b. Nhận xét và giải thích

- Năm 1979 kinh tế nước ta khủng hoảng, tốc độ tăng trưởng chậm, tỷ lệ thấp.

- Công cuộc Đổi mới đã làm cho nước ta có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao liên tục (trừ giai đoạn sau 1997 tỷ lệ có giảm do khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực, những năm sau đó đã phục hồi trở lại)

Bài 12. Dựa vào bảng số liệu sau đây về lượng mưa và cân bằng ẩm của Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh.

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi(mm)	Cân bằng ẩm(mm)
Hà Nội	1676	989	+687

Huế	2868	1000	+1868
TP Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

- a. Hãy vẽ biểu đồ so sánh lượng mưa và cân bằng ẩm ở Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh.
b. Nêu những nhận xét và giải thích.

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ.

- Vẽ biểu đồ cột chồng. Ba cột cho 3 vị trí
- Chú ý:
 - + Ghi giá trị lên đầu cột
 - + Có chú thích cho 2 loại (lượng bốc hơi, cân bằng ẩm)
 - + Ghi tên biểu đồ, đơn vị ở trục tung, vùng ở trục hoành, địa điểm.

- b. Nhận xét và giải thích.

- Huế có lượng mưa cao nhất do bức chắn Bạch Mã đối với các luồng gió thổi hướng đông bắc, bão từ biển Đông vào và hoạt động của hội tụ nội chí tuyến. Huế có mùa mưa vào thu đông. Vào thời kì mưa nhiều này lượng bốc hơi không quá lớn (vì nhiệt độ không cao) nên cân bằng ẩm ở Huế rất cao
- Thành phố Hồ Chí Minh có lượng mưa cao hơn Hà Nội do trực tiếp nhận gió mùa tây nam, hội tụ nhiệt đới cũng mạnh hơn lại có nhiều sông rạch, nhưng do nhiệt độ cao thường xuyên nên lượng bốc hơi rất lớn cân bằng ẩm thấp.
- Hà Nội có lượng mưa thấp nhất, lượng bốc hơi cũng không lớn lắm (do nhiệt độ mùa đông thấp) nên cân bằng ẩm khá cao.

Bài 13. Dựa vào bảng số liệu sau đây và sự biến động diện tích rừng qua một số năm:

Năm	Tổng diện tích (Triệu ha)	Rừng tự nhiên (Triệu ha)	Rừng trồng (Triệu ha)	Độ che phủ (%)
1943	14,3	14,3	0	43
1983	7,2	6,8	0,4	22
2006	12,9	10,4	2,5	39

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện tình hình biến động diện tích rừng của nước ta thời kì 1943-2006

- b. Nêu nhận xét và giải thích

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ.

- Vẽ biểu đồ cột chồng kết hợp với cột ghép:
 - + Diện tích rừng các loại vẽ cột chồng.
 - + Độ che phủ vẽ cột đơn.
 - + Cột đơn và cột chồng kết hợp với nhau
- Chú ý:
 - + có 2 trục tung vì có hai loại đơn vị (triệu ha và %)
 - + Giá trị cao nhất của hai chỉ tiêu phải ngang nhau trên 2 trục tung để dễ so sánh
 - + Khoảng cách thời gian phải tỉ lệ nhau
 - + Có các ghi chú đầy đủ: tên biểu đồ, năm, đơn vị, chú giải.

- b. Nhận xét và giải thích:

- Rừng nước ta bị suy giảm nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chất lượng (dẫn chứng)
 - Do: + Chiến tranh
 - + Khai thác không hợp lí
- Từ năm 1983 đến nay diện tích rừng đã được khôi phục một phần nhưng chất lượng rừng vẫn tiếp tục suy giảm (Tỉ lệ của rừng trồng ngày càng tăng, tỉ lệ rừng tự nhiên ngày càng giảm)
 - Do + Chủ trương bảo vệ rừng tốt hơn
 - + Chủ trương trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc
 - + Rừng mới trồng còn non chưa thể khai thác, chất lượng kém..

Bài 14: Dựa vào bảng số liệu sau đây về tình hình dân số của nước ta thời kì 1921-2005.

Năm	1921	1960	1985	1989	1999	2005
-----	------	------	------	------	------	------

Dân số (Triệu người)	15,6	30	60	64,4	76,3	83,0
Tỉ suất tăng dân(%)	1,65	3,1	2,3	2,1	1,7	1,35

a) Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình dân số nước ta thời kì 1921-2005.

b) Nêu những nhận xét.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ.

Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường (sử dụng 2 trục tung)

- Vẽ cột trước để thể hiện dân số.

- Vẽ đường sau thể hiện tỉ suất tăng dân.

- Chú ý lấy hai giá trị cao nhất của hai đại lượng (83 triệu và 3,1%) ngang nhau trên 2 trục tung để dễ thấy được mối tương quan. Phải tuân thủ tuyệt đối tỉ lệ khoảng cách giữa các năm.

- Ghi giá trị đầy đủ trên các cột và các mốc.

b. Nhận xét.

- Dân số nước ta tăng nhanh (84 năm tăng 5,3 lần). Giai đoạn 1960-1985 tăng nhanh nhất.

- Từ 1960 đến nay tỉ suất tăng dân số đã có xu hướng giảm xuống do việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tuy nhiên tốc độ giảm chậm và tỉ suất tăng còn ở mức cao(cao hơn mức bình quân của thế giới)

Bài 15. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu dân số nước ta theo giới tính và theo độ tuổi.(Đơn vị là %).

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 tuổi đến 14 tuổi	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1
15t đến 59 t	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0
60 tuổi trở lên	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7

a) Hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số nước ta theo độ tuổi và theo giới tính.

b) Qua biểu đồ hãy rút ra những nhận xét và giải thích.

c) Cho biết cơ cấu dân số như trên có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế xã hội.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ:

- Xử lí số liệu:

Cộng theo chiều ngang để xác định cơ cấu dân số theo độ tuổi của từng năm, cộng theo chiều dọc để xác định cơ cấu dân số theo giới tính của từng năm.

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 tuổi đến 14 tuổi	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1
	42,5		39,0		33,5	
15t đến 59 t	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0
	50,4		53,8		58,4	
60 tuổi trở lên	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7
	7,1		7,2		8,1	
Tổng	48,5	51,5	48,7	51,3	49,2	50,8
	100		100		100	

- Vẽ hai biểu đồ tròn:

Biểu đồ thứ nhất thể hiện cơ cấu dân số theo giới tính của ba năm với 3 vòng tròn bằng nhau hoặc lớn nhỏ khác nhau một cách tương trưng.

Biểu đồ thứ hai thể hiện cơ cấu dân số theo độ tuổi của ba năm với 3 vòng tròn tương tự.

b. Nhận xét và giải thích:

- Về cơ cấu giới tính:

+ Cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta mất cân đối, thành phần nữ luôn lớn hơn thành phần nam do nước ta là nước có chiến tranh. Tuy nhiên cơ cấu giới tính đang cân đối dần vì chiến tranh đã chấm dứt cách đây gần 30 năm.

+ Trong cơ cấu giới tính thì ở độ tuổi từ 0-14 thành phần nam luôn lớn hơn thành phần nữ do độ tuổi này không bị tác động bởi chiến tranh. Độ tuổi càng cao thì thành phần nữ càng lớn hơn thành phần nam do càng bị tác động mạnh của chiến tranh.

- Về cơ cấu theo độ tuổi.

+ Nước ta có cơ cấu dân số trẻ, thành phần trên 60 tuổi luôn dưới 10%. Do nước ta dân số còn tăng nhanh.

+ Dân số nước ta có xu hướng già hóa, tỉ lệ những người dưới 15 tuổi ngày càng giảm trong khi những người trên 60 tuổi tỉ lệ ngày càng tăng. Do tỉ lệ tăng dân nước ta có xu hướng giảm dần

c. Ảnh hưởng của cơ cấu dân số đến sự phát triển kinh tế xã hội.

- Sự mất cân đối về giới tính dễ dẫn đến một số vấn đề về xã hội, như vấn đề kết hôn, vấn đề li hôn, tổ chức đời sống xã hội cho phù hợp nhưng đối với nước ta vấn đề này không lớn.

- Cơ cấu dân số trẻ cho nên lực lượng lao động dồi dào, năng động. Nguồn dự trữ lao động lớn. Lao động chiếm hơn 1/2 dân số.

- Sự gia tăng lao động hàng năm lớn gây sức ép lên việc giải quyết việc làm.

- Thành phần phụ thuộc lớn kinh tế chậm phát triển.

Bài 16. Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số thành thị của nước ta (đơn vị là triệu người).

Năm	Tổng số dân	Dân thành thị
1990	66,15	12,9
1995	71,63	14,9
2000	77,68	18,8
2003	81,00	20,9
2005	84,13	22,8

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn

b. Nêu nhận xét và giải thích.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ:

Xử lí số liệu: (đơn vị là %)

Năm	Dân thành thị	Dân nông thôn
1990	19,5	80,5
1995	20,8	79,2
2000	24,2	75,8
2003	25,8	74,2
2005	27,1	72,9

- Vẽ biểu đồ miền.

- Chú ý:

+ Có chú giải cho cho 2 miền

+ Khoảng cách năm thật chính xác

+ Ghi tên biểu đồ, ghi giá trị vào mỗi miền

+ Ghi năm và các đơn vị ở 2 trục

b. Nhận xét và giải thích:

- Dân số nước ta tăng nhanh (dẫn chứng), dân thành thị cũng tăng liên tục và tăng nhanh hơn dân số cả nước (dẫn chứng)

- Nước ta có trình độ đô thị hoá còn thấp (tỉ lệ dân thành thị chưa cao thấp hơn mức bình quân của thế giới và khu vực do kinh tế nước ta còn trong tình trạng chậm phát triển, nước ta mới ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá nên cũng chỉ ở giai đoạn đầu của đô thị hoá.

- Quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã đẩy nhanh quá trình đô thị hoá ở nước ta. Tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân đang tăng nhanh, đô thị hoá đang tăng tốc.

Bài 17.

Dựa vào bảng số liệu sau đây về tình hình đô thị hoá ở nước ta:

Năm	Số dân thành thị(Triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân (%)
1990	12.9	19.5
1995	14.9	20.8
2000	18.8	24.2
2003	20.9	25.8
2005	22.8	27.1

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình đô thị hoá ở nước ta.
b. Nêu nhận xét và giải thích.

Trả lời

- a. Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường

- Chú ý:

+ Chọn giá trị cao nhất của hai đại lượng (22,8 triệu và 27,1%) trên hai trục phải ngang nhau để dễ so sánh

+ có khoảng cách năm thật tỉ lệ

+ có ghi chú đầy đủ (tên, chú giải, năm, đơn vị)

- b. Nhận xét và giải thích:

- Dân thành thị tăng nhanh, tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân ngày càng tăng

- Trình độ đô thị hoá thấp, nhưng đô thị hoá của nước ta đang tăng tốc

(xem giải thích câu 1)

Bài 18: Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế (đơn vị là %).

Năm	1995	2000	2005
Thành phần kinh tế			
Nhà nước	40,2	38,5	38,4
Tập thể	10,1	8,6	6,8
Tư nhân	7,4	7,3	8,9
Cá thể	36,0	32,3	29,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế của nước ta thời kì 1995-2005.

b. Qua bảng số liệu và biểu đồ, rút ra những nhận xét và giải thích cần thiết.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ: Vẽ biểu đồ tròn. Ba vòng tròn lớn nhỏ khác nhau cho 3 năm. Ghi tỉ trọng cho từng phần. Có ghi năm, tên biểu đồ, chú thích.

b. Nhận xét:

- Kinh tế nước ta là kinh tế nhiều thành phần.

- Cơ cấu thành phần kinh tế có chuyển dịch: Khu vực nhà nước tuy có giảm về tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng cao nhất. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang tăng nhanh, ngày càng có vai trò quan trọng.

- Kinh tế nước ta là kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nước ta đang thực hiện đường lối mở cửa thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Bài 19: Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1990-2005(đơn vị là %)

Năm	1990	1991	1995	1997	1998	2005
Ngành						
Nông lâm ngư	38,7	40,5	27,2	25,8	25,8	21,0
Công nghiệp-xây dựng	22,7	23,8	28,8	32,1	32,5	41,0
Dịch vụ	38,6	35,7	44,0	42,1	41,7	38,0

a) Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1990-2002.

b) Nêu những nhận xét và giải thích.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ miền: Ba miền cho ba khu vực. Chú ý khoảng cách thời gian phải tỉ lệ nhau. Ghi số liệu vào từng miền. Có tên biểu đồ và chú thích.

b. Nhận xét và giải thích:

Từ 1990-2005 cơ cấu GDP của nước ta có sự chuyển dịch:

- Khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm tỉ trọng (- 17,7%) từ ngành có tỉ trọng cao nhất thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.
- Khu vực công nghiệp-xây dựng tăng nhanh tỉ trọng (+ 18,3%) trở thành ngành có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- Khu vực dịch vụ có nhiều biến động nhưng nhìn chung tỉ trọng ít thay đổi.

Cơ cấu kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch đúng hướng, tích cực là kết quả của quá trình đổi mới, quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bài 20: Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.(%).

Năm	1990	1995	2000	2005
Ngành				
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,5
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8

a) Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu của ngành nông nghiệp.

b) Nêu những nhận xét và giải thích.

Trả lời:

a. Vẽ biểu đồ.

- Vẽ biểu đồ miền. Ba miền cho ba ngành. Chú ý khoảng cách thời gian phải tỉ lệ.
- Ghi tên biểu đồ, chú thích và ghi số liệu vào mỗi miền.

b. Nhận xét.

- Trong cơ cấu nông nghiệp của nước ta trồng trọt tuy giảm tỉ trọng (- 5,8%) nhưng vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối do nông nghiệp nước ta chủ yếu là trồng lúa, cây ngắn ngày ở đồng bằng; trồng cây lâu năm ở miền núi và trung du.
- Chăn nuôi chiếm tỉ trọng thấp vì nước ta nguồn thức ăn chưa dồi dào. Khí hậu nhiệt đới ít có đồng cỏ, nguồn lương thực còn hạn chế.
- Tỉ trọng của chăn nuôi tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua(+6,8%) do nhà nước chủ trương đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính, nguồn thức ăn đã được cải thiện do những thành tựu trong sản xuất lương thực, cơ sở vật chất cho chăn nuôi được tăng cường, vấn đề giống, thú y được cải thiện.
- Dịch vụ nông nghiệp chiếm tỉ trọng không đáng kể do nông nghiệp nước ta còn mang tính tự cấp tự túc, quan hệ trao đổi chưa nhiều. Trình độ kĩ thuật của nông nghiệp còn thấp.

Bài 21. Dựa vào bảng số liệu sau đây về hiện trạng sử dụng đất của nước ta trong 2 năm 1993 và 2005

Năm	Cơ cấu sử dụng đất năm 1993 (đơn vị là %)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2005 (đơn vị là nghìn ha)
Loại đất		
Tổng diện tích	100%	33121,2
Đất nông nghiệp	22,2	9412,2
Đất lâm nghiệp	29,1	14437,3
Đất ở và chuyên dùng	5,7	2003,7
Đất chưa sử dụng	43,0	7268,0

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu sử dụng đất của nước ta hai năm 1993 và 2005.

b. Nêu nhận xét và giải thích

Trả lời:

a. Vẽ biểu đồ.

- Xử lí số liệu của năm 2005. Tính cơ cấu sử dụng đất năm 2005.

Năm	Cơ cấu sử dụng đất năm 1993 (đơn vị là %)	Cơ cấu sử dụng đất năm 2005 (đơn vị là %)
Loại đất		
Tổng diện tích	100%	(100%)
Đất nông nghiệp	22,2	(28,4%)

Đất lâm nghiệp	29,1	(43,6%)
Đất ở và chuyên dùng	5,7	(6,0%)
Đất chưa sử dụng	43,0	(22,0%)

- Vẽ hai biểu đồ tròn bằng nhau cho hai năm
- Chú ý ghi tên biểu đồ, ghi giá trị vào mỗi phần, ghi năm cho từng biểu đồ và có chú giải về các loại đất.

b. Nhận xét và giải thích.

- Trong cơ cấu sử dụng đất của nước ta năm 1993: đất chưa sử dụng chiếm tỉ lệ lớn nhất, tiếp đến là đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng và thổ cư chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- Từ 1993-2005 cơ cấu sử dụng đất đã thay đổi: đất lâm nghiệp tăng nhanh trở thành loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất, đất nông nghiệp tăng nhanh trở thành loại có vị trí thứ 2, đất chuyên dùng thổ cư tuy tăng tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng thấp nhất, đất chưa sử dụng bị thu hẹp giảm nhanh tỉ trọng (-21%)
- Cơ cấu sử dụng đất thay đổi theo hướng tích cực
- + Đất nông nghiệp tăng tỉ trọng do khai hoang, thủy lợi, cải tạo đất nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên
- + Đất lâm nghiệp tăng tỉ trọng do việc bảo vệ rừng tốt hơn và chủ trương đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc
- + Đất chuyên dùng, thổ cư tăng do dân số tăng nhanh đô thị hoá phát triển
- + Đất chưa sử dụng giảm để chuyển sang các mục đích khác

Bài 22: Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm của nước ta thời kì 1976-2002. (Đơn vị là nghìn ha).

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1976	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2005	861,5	1633,6

- a) Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm của nước ta thời kì 1976-2002.
- b) Qua biểu đồ và bảng số liệu hãy rút ra những nhận xét và giải thích cần thiết

Trả lời.

a) Vẽ biểu đồ.

- Xử lí số liệu

Năm	Tổng	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1976	100%	54.9	45.1
1980	100	59.2	40.8
1985	100	59.6	40.4
1990	100	45.2	54.8
1995	100	44.2	55.8
2000	100	34.9	65.1
2005	100	34.5	65.5

- Vẽ biểu đồ miền dựa trên số liệu vừa xử lí. Chú ý chia khoảng cách năm theo tỉ lệ. Có chú thích, ghi số liệu vào mỗi miền.

b) Nhận xét:

Từ 1976-2005 sản xuất cây công nghiệp nước ta phát triển: diện tích cây công nghiệp tăng nhanh, tăng liên tục, tăng toàn diện (dẫn chứng).

Do:

- Nước ta có nhiều tiềm năng lớn về đất đai, khí hậu, nguồn nước, lao động để phát triển cây công nghiệp.
- Giải quyết tốt vấn đề lương thực nên diện tích cây công nghiệp được ổn định.

- Chủ trương của nhà nước khuyến khích phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu
 - Công nghệ chế biến phát triển đã nâng cao được hiệu quả sản xuất.
 - Thị trường thế giới được mở rộng
Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hàng năm(dẫn chứng)
Do:
 - Cây công nghiệp lâu năm trồng ở miền núi và trung du có nhiều khả năng mở rộng diện tích vì quỹ đất còn nhiều còn cây công nghiệp hàng năm trồng ở đồng bằng, trồng xen canh với cây lúa khả năng mở rộng diện tích không còn nhiều lại phải ưu tiên cho cây lúa.
 - Một số cây công nghiệp hàng năm gặp khó khăn trên thị trường thế giới (đay, cói..) trong khi một số cây công nghiệp lâu năm thị trường lại được mở rộng (cà phê, cao su...).
- Từ 1975-1985 diện tích cây công nghiệp hàng năm lớn hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm, nhưng từ 1990-2005 cây công nghiệp lâu năm lại có diện tích lớn hơn cây công nghiệp hàng năm..

Bài 23: Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thịt các loại (đơn vị là nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Thịt trâu	Thịt bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm
1996	1412,3	49,3	70,1	1080,0	212,9
2000	1853,2	48,4	93,8	1418,1	292,9
2005	2812,2	59,8	142,2	2288,3	312,9

- Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình cung cấp thực phẩm của ngành chăn nuôi.
- Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu sản lượng thịt các loại qua các năm.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ:

- Vẽ biểu đồ cột chồng. Ba cột cho 3 năm, mỗi cột có 4 loại thịt.
- Chú ý:
 - + Khoảng cách thời gian giữa 3 năm
 - + Có chú thích cho 4 loại thịt
 - + Ghi tên đầy đủ, chú thích cho 4 loại thịt

b. Nhận xét:

- Sản lượng thịt của nước ta tăng nhanh nhất là giai đoạn 2000-2005(dẫn chứng)
Do chăn nuôi phát triển, nhất là chuyển từ việc chăn nuôi trâu bò để lấy sức kéo sang chăn nuôi để lấy thịt, sữa.
- Trong cơ cấu sản lượng thịt thì thịt lợn chiếm tỉ trọng cao nhất (lần lượt các năm là 76,4%, 76,5%, 81,2%) do lợn dễ chăn nuôi, nguồn thức ăn dồi dào, nuôi rộng rãi khắp nơi. Thịt gia súc gia cầm chiếm độ 15%. Thịt trâu chiếm tỉ trọng thấp nhất do dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu, đàn trâu có xu hướng giảm do nhu cầu về sức kéo giảm.

Bài 24: Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990-2005 (đơn vị là nghìn tấn).

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

- Vẽ biểu đồ thích hợp để so sánh sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta
- Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta phân theo nuôi trồng và khai thác.
- Nêu nhận xét và giải thích cần thiết

Trả lời.

- Vẽ biểu đồ: vẽ biểu đồ cột ghép, mỗi năm 2 cột (nuôi trồng và khai thác)
- Vẽ biểu đồ miền
- Nhận xét và giải thích:

- Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục, cả nuôi trồng lẫn khai thác đều tăng (Sản lượng tăng 3,85 lần, giá trị năm sau cao hơn năm trước, nuôi trồng tăng 8,8 lần, khai thác tăng 2,74 lần) Do:

- + Nước ta có nhiều tiềm năng
- + Phương tiện được tăng cường và hiện đại có thể ra khơi xa đánh bắt với công suất lớn hơn.
- + Nhu cầu thị trường tăng cả trong lẫn ngoài nước.
- + Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước.
- Nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác: nuôi trồng tăng 8,8 lần, khai thác chỉ tăng 2,74 lần.

- Do:
- + Nước ta có nhiều điều kiện để đẩy mạnh nuôi trồng
 - + Chủ trương đẩy mạnh nuôi trồng để vừa chủ động trong nguồn nguyên liệu và nguồn hàng xuất khẩu vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản tốt hơn
 - + Hiệu quả kinh tế của nuôi trồng cao hơn
 - Tỉ trọng của nuôi trồng còn thấp song đang tăng nhanh.

Bài 25. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng lãnh thổ (Đơn vị là %).

Năm	1995	2005
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	19,7	22,8
Đông Bắc	6,0	5,0
Tây Bắc	0,3	0,3
Bắc Trung Bộ	3,6	3,7
Nam Trung Bộ	4,8	5,3
Tây Nguyên	1,2	0,8
Đông Nam Bộ	50,4	48,1
Đồng bằng sông Cửu Long	14,0	13,0

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp phân theo vùng lãnh thổ.

b. Nêu những nhận xét và giải thích.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ.

Vẽ biểu đồ tròn. Hai vòng tròn cho hai năm, có thể vẽ vòng tròn cho năm 2002 lớn hơn. Chú ý phải dùng thước đo độ để vẽ cho chính xác.

b. Nhận xét và giải thích.

- Công nghiệp nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ. Công nghiệp tập trung ở một số vùng (đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long)còn một số vùng hoạt động công nghiệp còn hạn chế (Tây nguyên, Tây Bắc...).

Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp là kết quả của hàng loạt nhân tố. Những vùng tập trung công nghiệp là do có vị trí địa lí thuận lợi, có sự hiện diện của tài nguyên, có dân cư đông lao động dồi dào, có cơ sở hạ tầng tốt. Những vùng có hoạt động công nghiệp còn hạn chế là do thiếu các yếu tố trên hoặc các yếu tố trên không đồng bộ.

- Từ năm 1995-2005 sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp có nhiều thay đổi:

+ Tỉ trọng một số vùng tăng lên: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ....

+ Một số vùng giảm tỉ trọng (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long..)

+ Nhìn chung các tỉnh ở phía Bắc tăng tỉ trọng trong khi các tỉnh ở phía Nam giảm tỉ trọng.

Sự thay đổi trong phân hóa lãnh thổ công nghiệp liên quan đến nhiều nhân tố như đặc điểm về nguồn tài nguyên, dân cư, lao động, thị trường nhưng quan trọng nhất là do chính sách phát triển công nghiệp.

Bài 26: Dựa vào bảng số liệu sau đây về tình hình hoạt động của ngành năng lượng nước ta.

Năm	2000	2002	2004	2005
Loại				

Than đá (triệu tấn)	11,6	16,4	27,3	34,0
Dầu khí (triệu tấn)	16,2	16,8	20,0	18,5
Điện (tỉ Kwh)	26,6	35,8	46,2	53,3

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình hoạt động của ngành năng lượng nước ta.
b. Nêu những nhận xét và giải thích.

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ: Vẽ biểu đồ kết hợp giữa cột và đường. Dầu và khí đốt thể hiện bằng 2 cột ghép, điện được thể hiện bằng đường.

Chú ý:

- Giá trị cao nhất của 3 loại trên 2 trục tung phải ngang nhau để dễ so sánh
- Vẽ cột trước, vẽ đường sau.
- Khoảng cách giữa các năm phải tỉ lệ với nhau.

- b. Nhận xét và giải thích:

- Than, dầu và điện đều tăng.
- Than tăng nhanh nhất 2,93 lần nhờ nhu cầu thị trường xuất khẩu mở rộng, việc khai thác đã được trang bị các thiết bị hiện đại
- Điện tăng 2 lần do nhu cầu tăng để phục vụ cho công nghiệp hoá hiện đại hoá và do nước ta có tiềm năng lớn (than, dầu, khí đốt, thủy năng), cũng như việc đưa nhiều nhà máy nhiệt điện và thủy điện vào hoạt động.

Bài 27: Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta:

Sản phẩm	1995	2000	2001	2005
Vải lụa (triệu mét)	263,0	356,4	410,1	560,8
Quần áo may sẵn (triệu cái)	171,9	337,0	375,6	1011,0
Giày dép da (triệu đôi)	46,4	107,9	102,3	218,0
Giấy, bìa (nghìn tấn)	216,0	408,4	445,3	901,2
Trang in (tỉ trang)	96,7	184,7	206,8	450,3

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện chỉ số phát triển một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta thời kì 1995-2005.
b. Nêu những nhận xét và giải thích về tình hình phát triển của các sản phẩm.

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ

Xử lí số liệu:

Sản phẩm	1995	2000	2001	2005
Vải lụa (triệu mét)	100	135,5	155,9	213,2
Quần áo may sẵn (triệu cái)	100	196,0	218,4	588,1
Giày dép da (triệu đôi)	100	232,5	220,4	469,8
Giấy, bìa (nghìn tấn)	100	189,1	206,2	417,2
Trang in (tỉ trang)	100	191,0	213,8	465,7

Vẽ biểu đồ đường biểu diễn. Vẽ 5 đường cho 5 sản phẩm cùng xuất phát từ năm đầu (1995) ở mức 100%. Lấy giá trị tối đa trên trục tung là 600%

- b. Nhận xét:

- Ngành sản xuất hàng tiêu dùng phát triển nhanh, tất cả các sản phẩm đều tăng với tốc độ cao. Do nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành này (lao động dồi dào lương thấp, nguyên liệu tại chỗ, thị trường trong và ngoài nước lớn, có tiền đề về cơ sở vật chất...)
- Trừ ngành giày dép các ngành khác đều tăng liên tục, giá trị năm sau luôn cao hơn năm trước.
- Ngành may mặc tăng nhanh nhất, sau đó là giày dép do có nguồn lao động dồi dào lương thấp, thị trường trong nước rộng lớn, hàng may mặc đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới.
- Ngành in phát triển khá nhanh do thị trường rộng mở, máy móc thiết bị được đổi mới

- Ngành dệt phát triển chậm nhất do nguồn nguyên liệu tại chỗ không nhiều, máy móc, công nghệ còn lạc hậu.

Bài 28: Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hóa vận chuyển của nước ta thời kì 2000 - 2005. (đơn vị là tấn).

Năm	Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển
2000	6258	141.139	43.015	15.552
2005	8838	212.263	62.984	33.118

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu khối lượng hàng vận chuyển của nước ta phân theo loại hình giao thông vận tải.

b. Nêu những nhận xét và giải thích.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ.

- Xử lí số liệu (tính cơ cấu)

Năm	Tổng	Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển
2000	100	3,0	68,5	20,9	7,6
2005	100	2,8	66,8	19,8	10,6

- Vẽ biểu đồ tròn. Hai vòng tròn cho hai năm tỉ lệ với nhau theo tổng khối lượng vận tải của từng năm.

+ Cho $R_{2000} = 1$ đơn vị

+ Ta có $R_{2005} = \sqrt{317308/206010}$ đơn vị. (206.010 tấn là khối lượng vận tải cả năm 2000, 317.308 là khối lượng vận tải cả năm 2005).

- Ghi tên biểu đồ, năm, chú giải, giá trị vào từng phần.

b. Nhận xét và giải thích.

- Khối lượng vận tải hàng hóa năm 2005 tăng 1,54 lần so với năm 2000 do kinh tế nước ta tăng trưởng mạnh, ngành giao thông vận tải phát triển để đáp ứng nhu cầu.

- Ngành đường ô tô tuy tỉ trọng có giảm nhưng vẫn luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng hàng hóa vận tải do:

+ Phù hợp với địa hình nhiều đồi núi của nước ta.

+ Thích hợp với cự li vận chuyển ngắn, cơ động, nhất là trong thành phố, các vùng nông thôn. Là phương tiện phối hợp của các loại phương tiện

+ Là loại hình vận tải linh hoạt, không đòi hỏi lớn về vốn đầu tư và kĩ thuật nên phù hợp với điều kiện của nước ta

- Ngành đường sắt chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng giảm do:

+ Kém linh hoạt, cơ động, mạng lưới ít, phát triển chậm.

+ Công kênh, thiết bị phương tiện lạc hậu, hiệu quả thấp.

- Ngành đường sông chiếm tỉ trọng đáng kể tuy nhiên đang có xu hướng giảm vì mạng lưới không được tăng cường thiếu cơ động

- Ngành đường biển tăng nhanh dù tỉ trọng chưa cao do:

+ Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển.

+ Những năm gần đây nước ta đẩy mạnh mở cửa, tăng cường kinh tế đối ngoại.

Bài 29. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta

(đơn vị là %).

Nhóm hàng	1995	1999	2000	2001	2002	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	23,5	31,3	37,2	34,9	29,0	33,7
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công	28,5	36,8	33,8	35,7	41,0	40,3
Hàng nông lâm thủy sản	46,2	31,9	29,0	29,4	30,0	26,0

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta thời kì 1995-2005.

b. Nêu những nhận xét

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ:

-Vẽ biểu đồ miền. Vẽ 3 miền cho 3 nhóm hàng.

- Chú ý khoảng cách về thời gian.

- Ghi tên biểu đồ, chú thích, ghi giá trị vào từng miền

b. Nêu nhận xét

- Nhìn chung hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng (+10,2%) do sản lượng than đá và dầu khí xuất khẩu ngày càng tăng, giá dầu ngày càng cao.
- Hàng nông lâm thủy sản giảm tỉ trọng (-20,2%) do việc giảm bớt xuất khẩu các nông sản thô khó tiêu thụ giá thành hạ để chuyển sang chế biến nhằm nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất, tạo thêm việc làm.
- Hàng công nghiệp nhẹ và tiêu thụ công tăng tỉ trọng(+11,8%)nhờ việc đẩy mạnh chế biến các nông sản xuất khẩu, sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp nhóm B do có nhiều lợi thế về lao động thị trường, tài nguyên.
- Cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta đã có chuyển biến theo hướng tích cực.

Bài 30: Dựa vào bảng số liệu sau đây về giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1994-2005.

(đơn vị là triệu USD).

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu.
1994	4.054,3	5.825,8
1996	7.255,9	11.143,6
1997	9.185,0	11.592,3
1998	9.360,3	11.499,6
2000	14.308,0	15.200,0
2005	32.441,9	36.978,0

- a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1994-2002.
b. Nêu những nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kì này.

Trả lời.

a. Vẽ biểu đồ.

- Xử lí số liệu: Tính cơ cấu xuất nhập khẩu

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu.
1994	41,0	59,0
1996	39,4	60,6
1997	44,2	55,8
1998	44,9	55,1
2000	48,5	51,5
2002	46,7	53,3

- Vẽ biểu đồ miền. Chú ý khoảng cách thời gian. Có chú thích cho 2 miền. Ghi tên biểu đồ. Ghi các giá trị vào mỗi miền.

b. Nhận xét.

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục, tăng hơn 7 lần (từ 9880,1 lên 69.419,9).
- Trị giá xuất khẩu tăng 8 lần, còn trị giá nhập khẩu tăng 6,3 lần
- Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên cơ cấu xuất nhập khẩu dần đi đến cân đối. (năm 1994 tỉ lệ xuất nhập khẩu là 69,5%, năm 2005 con số đó là 87,7%).
- Nước ta vẫn nhập siêu nhưng bản chất của nhập siêu đã thay đổi (giai đoạn đầu nhập siêu giảm, giai đoạn sau có tăng lên nhưng do nhập nhiều máy móc thiết bị cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa.)
- Từ 1994-1996 tốc độ tăng mạnh (do nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và gia nhập ASEAN).
- Thời kì 1997-1998 tốc độ tăng có chững lại do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực
- Từ năm 2000 giá trị xuất nhập khẩu đã tăng mạnh.

Bài 31.

Dựa vào bảng số liệu sau đây về tình hình hoạt động của ngành du lịch nước ta thời kì 1991-2005.

Năm	1991	1995	1997	1998	2000	2002	2005
Số lượt khách quốc tế	0.3	1.4	1.7	1.5	2.1	2.6	3.6

(Triệu lượt)							
Số lượt khách nội địa (Triệu lượt)	1.5	5.5	8.5	9.6	11.2	13.0	16.0
Doanh thu (Ti đồng)	800	800	15056	14000	17400	23500	33000

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện
b. Nêu nhận xét và giải thích.

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ cột đường kết hợp:
- Số lượng khách vẽ cột, doanh thu vẽ đường.
- Chú ý:
+ Có khoảng cách năm thật chính xác
+ Vẽ cột trước vẽ đường sau
+ Giá trị cao nhất của các đại lượng trên hai trục tung phải ngang nhau để dễ so sánh
+ Ghi chú đầy đủ (tên biểu đồ, đơn vị, chú giải, năm..)
b. Nhận xét và giải thích:
- Du lịch nước ta phát triển mạnh (số lượt khách tăng mạnh: khách nội địa tăng hơn 10 lần, khách quốc tế tăng 12 lần, doanh thu tăng hơn 40 lần)
- Hiệu quả của ngành du lịch ngày càng tăng, hoạt động đã đi vào chiều sâu (doanh thu tăng nhanh hơn số lượng khách)
- Do:
+ Nước ta có nhiều tài nguyên du lịch độc đáo, xã hội an toàn ổn định
+ Đời sống người dân ngày càng được cải thiện, nâng lên
+ Đường lối mở cửa hội nhập của nước ta.

Bài 32: Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số, diện tích gieo trồng, sản lượng và bình quân đầu người của Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Các chỉ tiêu	Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	1995	2005	1995	2005
Dân số (nghìn người)	16.137	18.028	71.996	83.106
Diện tích cây lương thực (nghìn ha)	1.117	1.221	7.322	8.383
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	5.340	6.518	26.141	39.622
Bình quân lương thực (kg/ người)	331	362	363	477

- a. Hãy vẽ biểu đồ so sánh tỉ trọng của Đồng bằng sông Hồng với cả nước về dân số, diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực.
b. Nêu những nhận xét và giải thích cần thiết về tình hình sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ:
- Xử lí số liệu

Các chỉ tiêu	Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	1995	2005	1995	2005
Dân số (nghìn người)	22,4	21,7	100	100
Diện tích cây lương thực (nghìn ha)	15,2	14,5	100	100
Sản lượng lương thực(nghìn tấn)	20,4	16,4	100	100
Bình quân lương thực (kg/ người)	91,1	75,8	100	100

- Vẽ biểu đồ tròn. Vẽ ba cặp (2 năm 2 vòng tròn) biểu biểu đồ cho 3 loại (dân số, diện tích, sản lượng).
b. Nhận xét và giải thích.
- Đồng bằng sông Hồng là vùng trọng điểm sản xuất lương thực của cả nước:
+ Đồng bằng luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu diện tích và sản lượng lương thực cả nước (năm 1995 chiếm 15,2% diện tích và 20,4% sản lượng cả nước; năm 2005 chiếm 14,5% diện tích và 16,4% sản lượng cả nước)
- Đồng bằng sông Hồng có trình độ thâm canh cao:

- + Năng suất của đồng bằng luôn cao hơn mức bình quân cả nước (năm 1995 và 2005 là 47,8 tạ/ha và 53,3 tạ/ha trong khi năng suất của cả nước lần lượt là 35,7 tạ và 47,2 tạ/ha)
- + Tỉ trọng về sản lượng luôn cao hơn tỉ trọng về diện tích.
- Có được vị trí đó là nhờ Đồng bằng sông Hồng có nhiều khả năng trong việc sản xuất lương thực (đất đai, khí hậu, nguồn nước, dân cư, lao động, cơ sở hạ tầng...)
- Do sức ép của dân số nên vị trí của Đồng bằng sông Hồng so với cả nước có xu hướng giảm.
- + Tỉ trọng các chỉ tiêu đều giảm (Dẫn chứng bằng số liệu xử lí ở bảng)
- + Tốc độ tăng trưởng của tất cả các chỉ tiêu đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước.

Bài 33. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm năm 2005. (đơn vị là nghìn ha)

Loại cây	Cả nước	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1633,6	634,3
Cà phê	497,4	445,4
Chè	122,5	27,0
Cao su	482,7	109,4
Các cây khác	531,0	52,5

- Hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của cả nước và Tây Nguyên.
- Nêu nhận xét về vị trí của Tây Nguyên trong việc trồng cây công nghiệp lâu năm.

Trả lời

a. Vẽ biểu đồ

- Xử lí số liệu:

+ Tính tỉ trọng của Tây Nguyên so với cả nước (%)

Diện tích cả nước

+ Tính R: Cho R1 là Tây Nguyên bằng 1 đv, R2 là cả nước = $\sqrt{\quad}$

Diện tích của TN

- Vẽ hai biểu đồ tròn với bán kính khác nhau

a. Nhận xét

- Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất của cả nước với hơn 38% diện tích cả nước. Do Tây Nguyên có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất (địa hình, đất đai, khí hậu, truyền thống...)

- Trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp của cả nước cây cà phê và cao su chiếm tỉ trọng cao nhất (hơn 60%) đây cũng là hai cây trồng chính của Tây Nguyên.

Bài 34: Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên.

Vùng	Diện tích (nghìn ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
	1995	2000	2005	1995	2000	2005
Cả nước	186,4	561,9	535,5	218,1	802,5	776,4
Tây Nguyên	147,3	468,6	455,7	180,4	689,9	695,2
Kon Tum	3,3	14,4	13,5	1,7	20,7	14,5
Gia Lai	18,4	81,0	81,5	8,4	116,9	110,5
Đắk Lắk (+ Đắk Nông)	87,2	259,0	240,3	150,0	370,6	420,2
Lâm Đồng	38,4	114,2	120,4	20,3	181,7	150,0

Hãy nêu những nhận xét về tình hình sản xuất cà phê ở Tây Nguyên

Trả lời.

Tình hình sản xuất cà phê ở Tây Nguyên

- Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây cà phê lớn nhất nước ta:

+ Tây Nguyên luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu diện tích và sản lượng cà phê của cả nước (Tỉ trọng về diện tích và sản lượng của Tây Nguyên so với cả nước lần lượt qua các năm là: 79% và 82%, 83,4% và 85,9%, 85% và 89%.

- Vị trí của cây cà phê ở Tây Nguyên so với cả nước ngày càng tăng (tỉ trọng năm 2002 cao hơn năm 1995)

- Trình độ thâm canh cây cà phê ở Tây Nguyên rất cao

+ Tỷ trọng về sản lượng luôn cao hơn tỷ trọng về diện tích (các chỉ số lần lượt là: 7%, 83,4% và 85% so với 82%, 85,9% và 89%)

+ Năng suất bình quân luôn cao hơn năng suất bình quân cả nước (các chỉ số lần lượt là 12,2 /11,7 , 14,7/14,2, 15,2/14,5 tạ/ha

Có được vị trí đó là do Tây Nguyên có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất cà phê

+ Có nhiều diện tích đất badan nằm tập trung

+ Có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo có sự phân hoá nên có thể trồng được cà phê chè lẫn cà phê vối.

+ Có truyền thống trong trồng và chế biến cà phê với các đồn điền có từ thời Pháp nay đã trở thành các nông trường cà phê.

- Cây cà phê có mặt ở khắp nơi trên Tây Nguyên, nhiều nhất là ở Đắk Lắk (chiếm 52,7% diện tích và 60,6% sản lượng cà phê của Tây Nguyên, 44,8% diện tích và 54,1% sản lượng cà phê cả nước), Lâm Đồng, Gia Lai.

- Từ năm 1995-2002 sản xuất cà phê của cả nước tăng nhanh, nhưng Tây Nguyên vẫn tăng nhanh hơn (Diện tích cà phê tăng 3,1 lần, sản lượng tăng 3,9 lần cả nước chỉ tăng 2,9 và 3,5 lần)

Do - Nhu cầu thị trường thế giới tăng

- Nhà nước khuyến khích phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu

Bài 35: Dựa vào bảng số liệu sau về giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực kinh tế của Đông Nam Bộ và cả nước (đơn vị là tỉ đồng).

	1995	2005
Cả nước		
Tổng số	103.374	416.863
Công nghiệp quốc doanh	51.990	141.117
Công nghiệp ngoài quốc doanh	25.451	120127
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25.933	155319
Đông Nam Bộ		
Tổng số	50.508	199622
Công nghiệp quốc doanh	19.607	48058
Công nghiệp ngoài quốc doanh	9.942	46738
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20.959	104826

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện qui mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của cả nước và vùng Đông Nam Bộ.

b. Nhận xét về vị trí của vùng Đông Nam Bộ trong công nghiệp cả nước và đặc điểm cơ cấu công nghiệp của vùng.

Trả lời:

a. Vẽ biểu đồ:

- Xử lí số liệu:

+ Tính tỷ trọng của các thành phần kinh tế của cả nước và Đông Nam Bộ

416.863

+ Tính R: R1 (ĐNB)= 1 đv, R2 (Cả nước)=√ -----

199.622

- Vẽ 2 biểu đồ tròn

b. Nhận xét và giải thích:

- ĐNB là vùng có sản xuất công nghiệp phát triển nhất nước, chiếm gần 50% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước do có nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên, dân cư lao động, cơ sở hạ tầng...

- Trong cơ cấu thành phần hoạt động công nghiệp, ở ĐNB thành phần có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhất với 67,4%(cả nước chỉ chiếm...), tiếp đến là thành phần nhà nước, thấp nhất là khu vực ngoài nhà nước..do ĐNB có điều kiện thuận lợi lại có cơ chế thoáng nên hấp dẫn các nhà đầu tư.

Bài 36: Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của cả nước và đồng bằng sông Cửu Long (đơn vị là triệu tấn).

Năm	Vùng	1995	2000	2002	2005
	Cả nước	1,58	2,25	2,64	3,43
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,82	1,17	1,36	1,84

- a. Vẽ biểu đồ so sánh sản lượng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long với cả nước.
b. Nêu nhận xét và giải thích.

Trả lời.

- a. Vẽ biểu đồ.

- Vẽ biểu đồ cột chồng hoặc cột ghép (tốt nhất là cột chồng, gồm cả nước, đồng bằng sông Cửu Long và các vùng còn lại)

- Chú ý khoảng cách năm, ghi tên biểu đồ, giá trị vào đầu cột, chú giải, năm, ghi đơn vị và năm ở hai trục

- b. Nhận xét và giải thích

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thủy sản số 1 của nước ta (luôn chiếm trên 50% sản lượng thủy sản của cả nước). Do có nhiều điều kiện thuận lợi:

+ Hai mặt tiếp giáp biển, một vùng biển giàu có với ngư trường lớn Kiên Giang- Cà Mau.

+ Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nhiều bãi triều, cửa sông, rừng ngập mặn

+ Người dân có kinh nghiệm truyền thống, nhiều cơ sở chế biến

+ Có thị trường tiêu thụ lớn cả trong lẫn ngoài nước.

- Vị trí của Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng tăng (tỉ trọng tăng)

- Sản lượng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục, tăng nhanh (tăng 2,25 lần, nhanh hơn mức bình quân cả nước).